



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN HỒNG TỈNH ĐỒNG THÁP



THÁNG 12-2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

Ngày.....tháng..... năm 2022

CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
UBND HUYỆN TÂN HỒNG
CHỦ TỊCH

Ngày tháng..... năm 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ TN & MT TỈNH ĐỒNG THÁP
GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. SỰ CẦN THIẾT	1
2. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	2
3. CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.1. Điều kiện tự nhiên	4
1.1.1. Vị trí địa lý	4
1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo	5
1.1.3. Khí hậu	5
1.1.4. Thủy văn	6
1.1.5. Tài nguyên đất	6
1.1.6. Tài nguyên nước	7
1.1.7. Tài nguyên rừng	7
1.1.8. Tài nguyên khoáng sản	8
1.1.9. Tài nguyên nhân văn - du lịch	8
1.1.10. Thực trạng môi trường	9
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	9
1.2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế	12
1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	14
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn	16
1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	17
1.3.1. Điểm mạnh	17
1.3.2. Một số hạn chế	18
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	19
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	19
2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất theo KH được duyệt năm 2022	19
2.1.1.1. Đất nông nghiệp	22

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp	23
2.1.1.3. Đất đô thị	25
2.1.2. Đánh giá các hạng mục kế hoạch sử dụng được duyệt trong năm năm 2022.	25
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	40
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KH sử dụng đất năm trước.....	40
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	41
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	41
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các tổ chức cá nhân:	41
3.2.1. Nhu cầu thu hồi đất:.....	41
3.2.2. Danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án.....	42
3.2.3. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông	42
3.2.4. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023	43
3.2.5. Đất do Nhà nước quản lý giao, cho thuê, đấu giá, thực hiện dự án năm 2023	43
3.3. Nhu cầu sử dụng đất theo từng nhóm đất	43
3.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp:	43
3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:	44
3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	41
3.4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.....	47
3.4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	48
3.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	50
3.4.4. Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo từng xã, thị trấn	51
3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	55
3.5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	55
3.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	56
3.5.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Không có	56
3.6. Diện tích đất cần thu hồi	57
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	57
3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023.....	58
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.	58
3.9.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	58

3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch	58
3.9.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	59
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	61
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	64
I. KẾT LUẬN.....	64
II. KIẾN NGHỊ.....	64

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 trên địa bàn huyện	10
Bảng 2: Hiện trạng dân số huyện Tân Hồng năm 2021	15
Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	20
Bảng 4: Kết quả thực hiện các danh mục cần thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng	25
Bảng 5: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng	27
Bảng 6: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng	28
Bảng 7: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất.....	33
trong nhóm đất nông nghiệp	33
Bảng 8: Kết quả thực hiện các danh mục đất công	36
Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	45
Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	47
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	48
Bảng 13: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 theo đơn vị hành chính	50
Bảng 14: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo từng xã, thị trấn	51
Bảng 15: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	55
Bảng 16: Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích phân theo từng xã, thị trấn	55
Bảng 17: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	56
Bảng 18: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phân theo từng xã, thị trấn	56
Bảng 19: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 để thực hiện KHSDĐ	57
Bảng 20: Diện tích đất cần thu hồi phân theo từng xã, thị trấn	57
Bảng 21: Dự kiến các khoản thu chi đất đai trong năm kế hoạch	60

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. SỰ CẦN THIẾT

Việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các nội dung quy định Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 218 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng. Trên cơ sở đó huyện lập KHSDĐ hàng năm các năm từ năm 2021, 2022.

Theo Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 36, Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tại khoản 2, Điều 42 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Việc lập kế hoạch sử dụng hàng năm làm cơ sở xác diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch; Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã ; cũng như có cơ sở để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo luật định.

Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành công văn số: 2871/STNMT- CCQLĐĐ Đồng Tháp ngày 11 tháng 8 năm 2021 về việc triển khai thực hiện Thông tư số

11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 2124/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022, về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Trên cơ sở đó, dưới sự hướng dẫn của Sở TN và MT tỉnh Đồng Tháp, UBND huyện tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Hồng theo luật định.

2. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất trong năm kế hoạch; đánh giá hiện trạng sử dụng đất của huyện để xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện và tỉnh.
- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm 2023.
- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các cấp theo kế hoạch phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Tạo cơ sở pháp lý cũng như kỹ thuật cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án trên địa bàn.

3. CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số: 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Nghị quyết giải thích một số điều về quy hoạch;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Công văn số 2871/STNMT- CCQLĐĐ Đồng Tháp ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công văn số 2124/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;
- Công văn số 3251/STNMT-CCQLĐĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện (Lần 2);
- Công văn số 3542/STNMT-QLĐĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án 2022 và đăng ký danh mục dự án năm 2023;
- Quyết định số 218 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 23 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Hồng.
- Quyết định số 26/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hồng.
- Quyết định số 35/QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 17 tháng 02 năm 2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Hồng.
- Quyết định số 30/QĐ-UBND-NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng;

- Các Nghị quyết bổ sung của HĐND tỉnh trong năm 2022: Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Nghị quyết của số 49/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước để thực hiện dự án năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Tân Hồng nhiệm kỳ 2020 – 2025;
- Báo cáo UBND huyện Tân Hồng năm 2020; 2021;
- Niên giám thống kê huyện Tân Hồng năm 2021;
- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Hồng.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn huyện Tân Hồng.
- Thông báo số 500/TB-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Hồng

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tân Hồng là một huyện thuộc vùng Đồng Tháp Mười nằm phía Bắc tỉnh Đồng Tháp, tiếp giáp với nước bạn Campuchia, có tổng diện tích 31.007,32 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2021), chiếm 9,23 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Vị trí địa lý được xác định như sau:

- + Phía Bắc giáp : Tỉnh Preyveng (Vương quốc Campuchia).
- + Phía Tây giáp : Thị xã Hồng Ngự.
- + Phía Nam giáp : Huyện Tam Nông.
- + Phía Đông giáp : Huyện Tân Hưng – Tỉnh Long An .

Tân Hồng là huyện vùng sâu, biên giới, đầu nguồn của tỉnh Đồng Tháp, thuộc vùng phía Bắc Sông Tiền, có đường biên giới với nước bạn Campuchia, có khu kinh tế

cửa khẩu quốc tế Dinh Bà, đồng thời hội tụ nhiều tuyến đường quan trọng như: Quốc lộ N1 – tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long, quốc lộ 30 nối Quốc lộ 1 từ ngã ba An Hữu chạy dọc qua địa bàn tỉnh đến cửa khẩu Dinh Bà và nối với đường Sầu Riêng (Campuchia) gặp đường Xuyên Á. Tỉnh lộ 842, 843 nối Tân Hồng với các huyện trong tỉnh và tỉnh Long An, cùng với các tuyến đường thủy quan trọng của vùng như: Sông Sở Hạ, sông Cái Cái, kênh Sa Rài, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng... tạo lợi thế riêng cho huyện.

Với hơn 20 km đường biên giới và nước bạn Campuchia với trung tâm thương mại cửa khẩu Dinh Bà tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế và trao đổi hàng hóa.

Tuy nhiên, Tân Hồng có vị trí nằm xa trung tâm tỉnh lỵ, xa trung tâm thành phố lớn, điều kiện giao thông và cơ sở hạ tầng còn chưa phát triển gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế – xã hội.

1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện thuộc dạng đặc trưng vùng phía Bắc sông Tiền, tương đối bằng phẳng, vùng cao và vùng thấp chênh lệch từ 1 – 2 m, có độ nghiêng từ Tây sang Đông, có nhiều các gò, đồng. Cao độ biến thiên từ + 1,7m đến + 4,0 m và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Các xã vùng biên giới Tân Hộ Cơ, Thông Bình, Bình Phú cao độ biến thiên từ 2,5m đến 4m. Các xã phía Nam như An Phước, Tân Phước, Tân Thành A, Tân Công Chí có cao độ biến thiên từ 1,7 m đến 2,5m.

Nói chung đặc điểm địa hình của huyện tương đối đồng nhất, mang đặc điểm chung của đồng bằng khu vực ĐBSCL, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình thấp nên một số khu vực bị ngập lụt vào mùa mưa và mùa lũ gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

1.1.3. Khí hậu

Tân Hồng mang đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Sông Cửu Long, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, quanh năm nóng ẩm, lượng mưa phong phú, chia làm 02 mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ trung bình khá cao khoảng 27⁰C. Độ ẩm không khí tương đối cao và ổn định, trung bình là 83 %, lượng mưa tương đối ổn định qua các năm, dao động

1.100 - 1.600 mm trung bình là: 1200 mm /năm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm: mùa mưa chiếm khoảng 80 – 90 % tổng lượng mưa trong năm; trong các tháng mùa mưa, lượng mưa bình quân tháng vượt quá 100 mm, các tháng 8, 9 và 10 vượt quá 250 mm tạo ra úng ngập trên diện rộng.

Lượng mưa mùa khô chủ yếu tập trung vào các tháng chuyển tiếp (tháng 12, tháng 4), chiếm khoảng 80 – 90% lượng mưa mùa khô, trung bình tháng 15 – 60 mm. Các tháng 1, 2, 3 hầu như không có mưa.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có 02 con sông lớn chảy qua: Sông Sở Hạ và Sông Cái Cái. Sông Sở Hạ chạy dọc biên giới và là ranh giới giữa Việt Nam – Campuchia, Sông Cái Cái chảy qua địa phận xã Thông Bình và xã Tân Thành A

Chế độ thủy văn được chia làm 02 mùa rõ rệt : Mùa lũ bắt đầu từ tháng 07 đến tháng 11 và mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 06 năm sau. Tân Hồng là huyện đầu nguồn nên có thời gian ngập lũ sớm (tháng 7 – 8) và kéo dài 3 – 4 tháng trong năm.

- **Độ sâu ngập và thời gian ngập:**

Độ sâu ngập và thời gian ngập ở từng nơi có khác nhau, phía Bắc huyện gồm khu Sở Hạ và Sở Thượng khi lũ về do bị chắn ngang bởi tuyến lộ N1 nên thời gian ngập sớm hơn, thường từ tháng 8, độ sâu ngập trong đồng ruộng nói chung trên 2,5m. Khoảng đầu hoặc cuối tháng 12 nước mới rút, thời gian ngập kéo dài trên 4 tháng.

1.1.5. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Đồng Tháp tỷ lệ 1/100.000 do Trường ĐH Nông lâm Tp.HCM thực hiện năm 1998, kết hợp khảo sát điều tra bổ sung năm 2011 cho thấy :

Tân Hồng có 03 nhóm đất chính là: Nhóm đất xám, nhóm đất phèn và nhóm đất phù sa có tầng loang lổ. Đất vùng thấp: thịt nặng pha sét. Đất vùng cao: cát pha thịt nhẹ. Phù sa cổ (trầm tích Pleistocene, Q_{III}) chìm dần dưới phù sa mới. Đất phèn hoạt động có lớp lũy tích dốc tụ trên mặt phân bố thành dải, ở rìa giáp với phù sa cổ. Huyện có 7 đơn vị bản đồ tương đương loại đất phát sinh. Nhóm đất xám có 17.832,70 ha, chiếm 59,35 % DTTN, nhóm đất phèn 10.966,28 ha, chiếm 35,55% DTTN, nhóm đất

phù sa 231,62 ha, chiếm 0,74 % DTTN. Còn lại là đất sông suối và mặt nước chiếm hơn 4 % DTTN

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng sử dụng đất nông nghiệp của huyện bị chi phối bởi ba yếu tố chính là *thời gian ngập, độ sâu ngập và mức độ phèn của đất*. Nhìn chung các nhóm đất này thích hợp với nhiều cây trồng đặc biệt là lúa, màu và cây ăn quả. Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng chính quyền địa phương với việc cải tạo hệ thống thủy lợi tốt nên đưa các vùng đất phèn vào sử dụng sản xuất lúa 3 vụ năng suất cao. Sản xuất lúa năng suất cao, màu là thế mạnh của Huyện hiện tại và trong tương lai.

1.1.6. Tài nguyên nước

1.1.6.1. Nguồn nước mặt

Tân Hồng có nguồn nước mặt khá dồi dào. Trên địa bàn huyện có 02 con sông lớn chảy qua: Sông Sở Hạ và Sông Cái Cái. Sông Sở Hạ chạy dọc biên giới và là ranh giới giữa Việt Nam – Cam pu chia, Sông Cái Cái chảy qua địa phận xã Thông Bình và xã Tân Thành A và có các kênh : kênh Sa Rài, kênh Đuôi Tôm, kênh Tân Thành A, kênh Tân Thành, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh Phước Xuyên, kênh Trung Ương, kênh Lộ 30 và các kênh nhỏ làm nhiệm vụ chính là tiêu, cung cấp nước tưới, nước sinh hoạt cho các vùng của Huyện. Tuy nhiên một số nơi thuộc vùng sâu Tân Hồng bị ảnh hưởng bởi phèn vào đầu mùa mưa.

1.1.6.2. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm ở huyện được đánh giá toàn diện về độ sâu, chất lượng nước, khả năng hiệu quả kinh tế khai thác sử dụng cho sản xuất và sinh hoạt. Tầng chứa nước thứ IV: phân bố ở độ sâu 190 – 200 m. Hiện nay gần như hầu hết nhân dân trong huyện sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước công cộng và giếng cá nhân khai thác từ tầng thứ tư này. Theo kết quả thống kê trên địa bàn huyện có 1.583 giếng khoan. Hiện nay các giếng này đang được khai thác, sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày.

1.1.7. Tài nguyên rừng

Trên địa bàn huyện rừng được hình thành từ diện tích rừng trồng và cây phân tán tạo thành hành lang chống sóng, sạt lở và phòng thủ biên giới. Toàn huyện có 47,39 ha đất rừng phòng hộ chiếm 0,15 % diện tích đất tự nhiên, phân bố ở chủ yếu ở khu vực Dinh Bà - xã Tân Hộ Cơ, một phần xã An Phước và dọc kênh Sa Rài. Ngoài

ra trên địa bàn còn trồng cây lâu năm: bạch đàn, trồng tre, tầm vông, nứa, trúc, tràm, cừ, me. Diện tích rừng được đầu tư phát triển theo các chương trình, dự án với mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái vùng Đồng Tháp Mười; chắn sóng; chắn gió; chống sạt lở; bảo vệ cơ sở hạ tầng phục vụ quốc phòng; sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Riêng trồng cây phân tán tiếp tục phát triển ổn định, bình quân mỗi năm trồng thêm 800.000-1.000.000 cây, nâng tổng số cây trồng phân tán trên địa bàn huyện đến hiện nay có khoảng 10 triệu cây, trong đó nhân dân tự trồng khoảng 1/2 diện tích.

1.1.8. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn có khả năng khai thác chủ yếu sét gạch ngói tập trung ở An Phước và Tân Phước (khoảng 930 nghìn m³) và Tân Công Chí (khoảng 5,7 triệu m³) được khai thác để sản xuất gạch, ngói nung phục vụ cho công trình xây dựng. Trong thời gian gần đây xuất hiện lắng đọng cát ở một số điểm trong hệ thống kênh rạch.

1.1.9. Tài nguyên nhân văn - du lịch

Tân Hồng hình thành và phát triển trải qua quá trình lịch sử lâu dài, gắn liền với lịch sử Đồng Tháp cũng như lịch sử Đồng Bằng Sông Cửu Long, từ khi khai phá cho đến ngày nay đã bao lần thay đổi ranh giới và tên gọi để có được huyện Tân Hồng ngày nay. Cách đây vài thế kỷ dân cư sống vùng này thưa thớt, từ thế kỷ XVIII do các cuộc di dân từ Thuận Quảng, nhiều người đã đến định cư nơi đây, dần dần hình thành thôn ấp dọc theo hành lang sông, kênh rạch phản ánh rõ đặc trưng cư trú tự nhiên và truyền thống của người Việt Nam trên vùng sông nước đồng bằng Nam Bộ.

Trải qua quá trình khai phá, xây dựng và phát triển bằng bàn tay khối óc con người nơi đây, đã tạo cánh đồng màu mỡ với hệ thống thủy lợi tương đối hoàn chỉnh, những thôn ấp trù phú. Người dân nơi đây không những cần cù sáng tạo trong động sản xuất, mà còn anh dũng kiên cường trong đấu tranh chống ngoại xâm. Tân Hồng là quê hương của bao lớp người đã cống hiến xương máu trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ bảo vệ trọn vẹn nền độc lập dân tộc.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Tân Hồng có 1 di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng di tích cấp Quốc gia (Tượng đài chiến thắng Giồng Thị Đam - Gò Quán Cung, nằm trên địa phận xã An Phước) và 5 di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh (Chùa Phước Thiện, xã Bình Phú; Miếu Tiền hiền Huỳnh Công Huy, xã Tân

Thành A; Chùa Tân Long, xã Tân Thành B; Đình Ngã ba Thông Bình, xã Thông Bình; Căn cứ kháng chiến Cả Tráp, xã Tân Phước). Mỗi di tích đều có thành lập Ban Quản lý để nhằm bảo tồn, quản lý, giữ gìn và phát huy giá trị, vì đây là những địa điểm đánh dấu thành quả cách mạng; là nơi tôn vinh lịch sử - văn hóa, đây cũng là đặc trưng riêng của Tân Hồng và luôn được các ngành, các cấp thường xuyên quan tâm trong thời gian qua.

1.1.10. Thực trạng môi trường

Nhìn chung, cảnh quan môi trường của huyện khá trong lành: cây cối xanh tươi bốn mùa, khí hậu mát mẻ quanh năm, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ, phì nhiêu.

- Về xử lý rác thải: Huyện hiện có 04 bãi chứa rác: bãi rác xã Tân Công Chí, Chợ Trời và Long Sơn Ngọc (Thông Bình) và bãi rác Tân Phước cơ bản phục vụ phục vụ cho 08 xã và 01 thị trấn. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn (TT Sa Rài, TT xã và chợ) đạt 83 %. Xử lý chất thải nguy hại 80 %, chất thải rắn y tế được xử lý theo công nghệ đốt đạt 100 %.

- Về nước thải: Hiện nay việc xử lý nước thải chỉ xử lý được cho các khu vực chợ của các xã, thị trấn. Việc xử lý nước thải cho các cụm, tuyến dân cư không đạt do phần lớn các cụm, tuyến không xây dựng công thoát nước thải.

- Các cụm tuyến dân cư chưa có hệ thống thoát nước, tình hình nuôi trồng thủy sản chăn nuôi gia súc, gia cầm chưa đảm bảo các điều kiện về bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (kể cả lắng lọc): 93 %

- Tỷ lệ số hộ có cầu tiêu nhà tắm hợp vệ sinh đạt 82 %

Trong năm 2021 huyện đã chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở kinh doanh, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm và nuôi cá trên địa bàn huyện

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, nền kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, đời sống nhân dân được nâng lên đáng kể, hạ tầng cơ sở phát triển như: giao thông, thủy lợi, y tế, trường học và các công trình

phúc lợi xã hội khác. Trình độ dân trí, sức khỏe của người dân từng bước được nâng lên.

Trong năm 2021, tình hình kinh tế có bước phát triển tích cực, tốc độ tăng trưởng một số ngành kinh tế chủ yếu tiếp tục phát triển ổn định. Thu nhập bình quân đầu người tăng lên đạt 49,95 triệu đồng/người (giá hiện hành). Mặc dù, trong năm gặp rất nhiều khó khăn trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, nhưng tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 vẫn tăng trưởng nhờ thực hiện mục tiêu kép; cuối năm 2021 đạt 15/16 chỉ tiêu, 01/16 chỉ tiêu cơ bản đạt là chỉ tiêu việc làm.. Sản xuất nông nghiệp đạt và vượt chỉ tiêu, ổn định và có tăng trưởng; thu ngân sách trên địa bàn vượt chỉ tiêu đề ra; hoàn thành tốt chương trình năm học 2021-2022; thực hiện vượt chỉ tiêu về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn, tỷ lệ người dân tham gia BHYT...; kiểm soát có hiệu quả tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, thực hiện đạt chỉ tiêu về công tác tuyển quân năm 2021.

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 trên địa bàn huyện

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021
I	Về kinh tế			
1	Thu nhập bình quân đầu người (giá thực tế)	Tr.đồng	49,5	49,95
2	Về sản xuất Nông nghiệp			
	- Diện tích liên kết trong sản xuất	ha	17.000	17.652
	- Diện tích sản xuất giảm giá thành	ha	11.000	11.015
	- Diện tích sản xuất lúa chất lượng cao	ha	29.000	29.082
	- Hoa màu, cây ăn trái, cây CN ngắn ngày và trồng cỏ	ha	3.200	3.333
3	Về Chăn nuôi			
	- Đàn trâu, bò (nên)	con	18.000	18.873
	- Sản lượng nuôi trồng và khai thác tự nhiên thủy sản	tấn	73.000	74.265
4	Về Thu - Chi ngân sách			
	- Tổng thu ngân sách, trong đó	Triệu đồng	461.594	890.838
	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	67.350	90.634

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021
	- Tổng chi ngân sách	Triệu đồng	449814	469.872
5	Thành lập mới Hợp tác xã	HTX	1	1
6	Về Xây dựng nông thôn mới	xã	Duy trì 03 Xã đã đạt nông thôn mới;	04 xã đạt chuẩn (Tân Thành B, Tân Công Chí, An Phước, Tân Hộ Cơ),
II	Văn hóa - Xã hội			
	Về việc làm			
	- Giải quyết việc làm	người	2.000	2.828
1	- Đưa lao động làm việc ở nước ngoài	người	70	46
	- Lao động qua đào tạo	%	3	3,15
	Trong đó: đào tạo nghề	%	2	2,12
2	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	95	98,7
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,5	1,67
	Về xây dựng đời sống văn hóa			
	- Gia đình văn hóa	%	88	90
	- Khóm văn minh đô thị	%	66,6	100
4	- Ấp văn hóa nông thôn mới	%	90	95
	- Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	93	95
	- Xã văn hóa NTM và thị trấn văn minh đô thị	%	90	88
5	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia	trường	1	6
	Về Môi trường			
6	- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	93
	- Tỷ lệ thu gom rác	%	80	80
III	Quốc phòng - An ninh			
1	Tuyển quân	quân	Đạt chỉ tiêu tỉnh giao	85
2	Xây dựng lực lượng DQ so với dân số	dân quân	1.305	1.305
3	XD các xã, thị trấn vững mạnh về QP-AN	xã, ttr	9	9
4	Tỷ lệ điều tra các vụ trọng án	%	75	90

(Nguồn: UBND huyện Tân Hồng)

1.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi đúng hướng, giảm dần tỷ trọng khu vực Nông - lâm - thủy sản, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Đến nay khu vực Nông- lâm- thủy sản chiếm 58,18 % - khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm 12,93 % và lĩnh vực Thương mại - Dịch vụ chiếm 28,89 % .

Xuất phát điểm là một huyện thuần nông, nền kinh tế của Tân Hồng dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Các ngành kinh tế của huyện đã có bước chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng đối với ngành công nghiệp và dịch vụ.

1.2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

1.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đây là khu vực chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế, phù hợp với huyện có truyền thống sản xuất nông nghiệp. Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp trồng trọt chiếm chủ yếu, tiếp đến là chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp của huyện từng bước vượt qua nhiều khó khăn, duy trì mức tăng trưởng khá nhiều năm liền; chuyển dần từ lối sản xuất từ tập quán nhỏ lẻ, kỹ thuật lạc hậu sang áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghiệp mới, đã làm giảm chi phí, hạ giá thành, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khai thác tốt thế mạnh cây lúa, kết hợp đầu tư khép kín để bao tăng vụ; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, cơ giới hóa đảm bảo phục vụ tốt sản xuất. Có 100 % diện tích bơm tưới bằng điện; có 100 % diện tích làm đất bằng cơ giới; có 98 % diện tích lúa thu hoạch bằng máy.

Tổng diện xuống giống lúa trong năm là 55.603 ha, đã thu hoạch 47.362 ha, năng suất bình quân đạt 66,6 tạ/ha, sản lượng đạt 310.399 tấn; diện tích liên kết tiêu thụ lúa của nông dân trên địa bàn huyện là 17.652/17.000 ha, đạt 103% kế hoạch; diện tích lúa áp dụng phương pháp sản xuất giảm giá thành là 11.015/11.000 ha, đạt 100% kế hoạch; diện tích lúa chất lượng cao 29.082/29.000 ha, đạt 100,3% kế hoạch; sản xuất hoa màu, cây công nghiệp ngăn ngày được nông dân chú trọng phát triển, diện tích xuống giống được 3.333 ha/3.200 ha (trong đó có 289,50 ha trồng cỏ nuôi bò), đạt 104% kế hoạch; tiếp tục triển khai thực hiện dự án VnSAT; mô hình hai lúa một màu trên vùng đất sản xuất ba vụ (sản xuất mè, đậu phộng, bắp, khoai lang); chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, đàn trâu, bò đến nay 18.873 con, đạt 105% kế hoạch; sản lượng

cá tra đến nay đạt 74.263 tấn và sản lượng tôm đạt 78,4 tấn; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát tốt; phối hợp thực hiện tốt công tác kiểm dịch động vật tại các cơ sở giết mổ.

Hoạt động khoa học và công nghệ được chú trọng; quan tâm duy trì và phát triển quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu của huyện; triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp: Đưa cơ giới hóa phục vụ sản xuất đạt 100 %; mô hình 03 giảm 03 tăng; 01 phải 05 giảm; sử dụng phân bón thông minh; sử dụng máy bay phun thuốc,... từng bước góp phần cho sự phát triển của huyện.

Kinh tế tập thể tiếp tục được củng cố, phát triển, trọng tâm là hợp tác xã, tổ hợp tác. Huyện hiện có 13 Hợp tác xã, với tổng số 1.200 thành viên. Triển khai thực hiện hoàn thành công tác củng cố Hợp tác xã DVNN số 01 xã Bình Phú và tiếp tục phối hợp với các đơn vị tư vấn hoàn chỉnh hồ sơ để tiến hành củng cố các Hợp tác xã còn lại trên địa bàn huyện theo kế hoạch.

Xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả tích cực, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư nâng cấp đồng bộ theo quy hoạch gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới và Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của Huyện, vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới được phát huy hiệu quả. Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới 04 xã: Tân Thành B, Tân Công Chí, An Phước và Tân Hộ Cơ, xã Tân Phước cơ bản đạt 19 tiêu chí; xã Bình Phú đạt 18 tiêu chí, 02 xã đạt 15 tiêu chí (Thông Bình, Tân Thành A).

1.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đang từng bước phát triển, nhịp độ tăng trưởng cao đóng góp cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng đều qua các năm.

Toàn huyện có 604 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, có 155 doanh nghiệp, có 5.986 cơ sở kinh tế cá thể. Điều chỉnh 02 cụm công nghiệp Tân Thành B, Kho Gáo - Lồng Đèn thành đất sản xuất kinh doanh; cụm công nghiệp Dinh Bà tiếp tục kêu gọi đầu tư; có 03 dự án đưa vào hoạt động với tổng vốn đầu tư 325 tỷ đồng. Tập trung triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ và phát triển thêm 89 doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng

tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Huyện là 195 doanh nghiệp, với tổng số vốn đầu tư 340 tỷ đồng và trên 1.000 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã giải quyết việc làm cho hơn 2.000 lao động.

Tính đến thời điểm cuối năm kế hoạch vốn năm 2021 đã phân bổ chi tiết 406.304 triệu đồng, đầu tư 215 danh mục, công trình; kết quả giải ngân vốn đã phân khai là 197.595 triệu đồng, đạt 48,63% kế hoạch vốn

1.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng; đầu tư nâng cấp hệ thống chợ trên địa bàn huyện, kho bãi hàng hóa tại Cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà. Đồng thời, tạo điều kiện cho một số tập đoàn bán lẻ trong hệ thống siêu thị hoạt động như: Điện máy xanh, Bách hóa xanh, Thế giới di động...; thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, tạo lập nhiều kênh thông tin kết nối với doanh nghiệp, giải quyết kịp thời các vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân phát triển sản xuất, kinh doanh.

Kinh tế biên giới có nhiều khởi sắc, huyện đã phối hợp với Đoàn Kinh tế Quốc phòng 959 và Ban Quản lý các Khu kinh tế tỉnh triển khai các dự án; triển khai Chương trình phát triển đô thị cửa khẩu Dinh Bà theo tiêu chí đô thị loại V

Đồng thời, trong năm huyện tổ chức nhiều hoạt động thiết thực nhằm thúc đẩy, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, tạo sức lan tỏa rộng khắp tại các địa phương và ngày càng đi vào chiều sâu; tính đến cuối năm 2021 có 21 doanh nghiệp thành lập mới, với vốn đăng ký là 12,5 tỷ đồng; nâng tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn huyện Tân Hồng 208 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 611,2 tỷ đồng.

Trong năm các hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa cơ bản được đảm bảo. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên sức mua của người tiêu dùng không cao, cùng với việc hạn chế các hoạt động kinh doanh, dịch vụ vui chơi, giải trí không cần thiết cũng đã làm hạn chế sức mua của người dân.

1.2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

1.2.3.1. Dân số

Theo thống kê đến năm 2021, dân số toàn huyện là 75.521 người, 23.975 hộ phân bố trên địa bàn 8 xã, 1 thị trấn 39 ấp, trong vòng 10 năm dân số giảm khoảng

14.000 người. Dân số của Tân Hồng đứng thứ 11/12 địa phương thuộc tỉnh, chỉ cao hơn thị xã Hồng Ngự. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên 0,94%.

Bảng 2: Hiện trạng dân số huyện Tân Hồng năm 2021

Đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km²)
1. Sa Rài	7,53	9.069	1.205
2. Xã Tân Hộ Cơ	46,05	9.836	214
3. Xã Thông Bình	29,33	9.848	336
4. Xã Bình Phú	43,23	9.077	210
5. Xã Tân Thành A	35,49	8.041	227
6. Xã Tân Thành B	31,49	5.766	183
7. Xã Tân Phước	41,10	10.068	245
8. Xã Tân Công Chí	51,02	8.476	163
9. Xã An Phước	23,82	5.340	224
TỔNG SỐ	310,07	75.521	244

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tân Hồng năm 2021)

Mật độ dân số bình quân đầu người thấp chỉ 244 người/km², chỉ đứng trên huyện Tháp Mười và Tam Nông. Mật độ dân số cao nhất tập trung ở thị trấn Sa Rài tiếp theo là xã Thông Bình, còn lại các xã còn lại gần ngang bằng nhau. Dân số tập trung chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông và kênh rạch thuận lợi cho đi lại và sản xuất, một bộ phận còn lại phân bố rải rác, không thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Phân theo giới tính, nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ. Nam chiếm 50,11%, nữ chiếm 49,88%. Phân theo thành thị nông thôn, dân số chủ yếu tập trung nông thôn chiếm 87,99 %, dân số thành thị 12 % thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của tỉnh.

1.2.3.2. Lao động và việc làm, thu nhập

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động trên địa bàn toàn huyện đạt 62,00%. Giải quyết việc làm hàng năm trên 2.000 lao động, công tác đưa người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng được quan tâm chú trọng, góp phần thúc đẩy giải

quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại địa phương. Công tác đào tạo, dạy nghề tiếp tục được quan tâm, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72%.

Các chính sách an sinh xã hội đã được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả, tập trung chăm lo kịp thời cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, giải quyết việc làm, thực hiện tốt chính sách về nhà ở. Đến nay tỷ lệ hộ nghèo giảm hàng năm 1,67%.

Thu nhập bình quân trong những năm gần đây tăng lên đạt khoảng 49,95 triệu đồng/người/năm (theo giá hiện hành) tuy vậy vẫn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh.

1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Sa Rài là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội. Diện tích đất đô thị năm 2021 có 752,8 ha, chiếm 2,43 % diện tích tự nhiên của huyện. Dân số đô thị 9.069 người, mật độ dân số 1.205 người /km², bình quân diện tích đất đô thị là 820 m² người.

Trong những năm qua huyện tập trung rà soát điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Sa Rài. Các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông được nâng cấp, mở rộng như Đường Nguyễn Huệ, đường Hùng Vương, đường Lê Duẩn, đường Nguyễn Văn Bảnh, đường sân bay... Ngoài ra hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Bộ mặt khu trung tâm thị trấn có nhiều thay đổi, tạo ra diện mạo mới.

Đến nay thị trấn Sa Rài đã cơ bản hoàn thành tiêu chuẩn đô thị loại V; tuy vậy tỷ lệ đô thị hoá đạt thấp 12%, thấp so với mức bình quân chung của toàn tỉnh và toàn quốc (38 %).

Trong năm qua thị trấn tập trung thực hiện nâng cấp sửa chữa đường Hùng Vương (đoạn từ cầu Gò Ôi đến QL 30), cống thoát nước đường Nguyễn Trãi (đoạn 3/2 đến 1/6), nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường nhánh Hùng Vương, nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Lý Thường Kiệt, đường Lê Duẩn ...

Bên cạnh thị trấn các khu vực khác được đầu tư phát triển hệ thống giao thông đô thị, cống xử lý nước thải, hệ thống chiếu sáng công cộng ở cửa khẩu quốc tế Dinh Bà,

khu vực Giồng Găng, chợ Long Sơn Ngọc, cụm dân cư chợ Tân Phước. Hiện huyện và tỉnh đang đầu tư xây dựng thị trấn Sa Rài đạt đô thị loại IV; triển khai Chương trình phát triển đô thị Dinh Bà, Giồng Găng theo tiêu chí đô thị loại V; công tác chỉnh trang và xây dựng mới hạ tầng đô thị được tăng cường, quy hoạch khu hành chính cấp xã, thị trấn đang thực hiện.

1.2.4.2. Thực trạng các khu dân cư nông thôn

Các tuyến dân cư hình thành và phát triển theo dọc các kênh, các tuyến đường chính của huyện như bờ đông kênh Tân Công Chí, bờ bắc kênh Tân Thành - Lò Gạch, bờ đông kênh Phước Xuyên, bờ đông kênh Bắc Viện, bờ đông kênh Tân Thành - Long Sơn Ngọc (bờ tây sông Cái Cối), bờ đông kênh Tân Thành.

Thực hiện chương trình cụm, tuyến dân cư, toàn huyện đã xây dựng hoàn thành các cụm tuyến giai đoạn 2 bố trí dân cư vào ở ổn định, vượt lũ, giúp cho nông dân an tâm lao động sản xuất.

Các chợ xã cơ bản được đầu tư và nâng cấp; tiếp tục đầu tư hạ tầng cụm, tuyến dân cư đã gắn kết được nông thôn với thành thị, góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Nhìn chung, diện mạo nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực: Hệ thống giao thông trục chính được nhựa hoá, cứng hóa trên 96 %, xe bốn bánh đến các ấp trong cả hai mùa; có 99 % hộ sử dụng điện, 93 % hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, kể cả lắng lọc; 82 % hộ có cầu tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh; tỷ lệ thu gom chất thải rắn 80 %, 25 máy điện thoại/100 dân; thực hiện đề án phát triển nhà ở đã xoá 90 % căn nhà tạm bợ.

1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

1.3.1. Điểm mạnh

– Huyện Tân Hồng có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, có khả năng kết nối với các trung tâm khác của khu vực bằng giao thông đường bộ và đường thủy. Trong đó đặc biệt tuyến quốc lộ 30 thông qua cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, tuyến Quốc lộ N1 chạy dọc theo biên giới Việt Nam và Campuchia, kết hợp với các tuyến đường tỉnh ĐT 842, 843 và 845, đường thủy có tuyến Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, Tân Thành - Lò Gạch. Ngoài ra tuyến quốc lộ 30 đoạn từ Hồng Ngự đến Dinh Bà đang triển khai...mở ra cho huyện nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và giao thương với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đồng Tháp Mười, nước bạn Campuchia.

- Tân Hồng là huyện đầu nguồn sông Cửu Long hàng năm được phù sa bồi đắp, thủy sản đa dạng, cộng với điều kiện tự nhiên về khí hậu, thời tiết, nguồn nước thổ nhưỡng tạo điều kiện để phát triển nền nông nghiệp sinh thái toàn diện, tạo nên tảng cho nguồn nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến và thương mại, dịch vụ.
- Huyện có đường biên giới khá dài, đã hình thành khu cửa khẩu quốc tế Dĩnh Bà, là đòn bẩy quan trọng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của vùng.
- Kinh tế - xã hội đã có nhiều chuyển biến, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong 5 năm trên 8%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, phát huy thế mạnh là huyện nông nghiệp, thương mại dịch vụ đang được đầu tư phát triển.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho kinh tế - văn hoá - xã hội; an sinh xã hội được quan tâm và từng bước được đầu tư; nhất là bố trí ổn định dân cư, xoá nhà tạm bợ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, chăm lo gia đình chính sách, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt công tác đối ngoại, góp phần ổn định tuyến biên giới.
- Lĩnh vực văn hóa giáo dục tiếp tục được quan tâm phát triển, chất lượng giáo dục không ngừng được tăng lên, mạng lưới giáo dục, y tế có sự đầu tư phát triển. Thực hiện tốt các hoạt động văn hóa thể dục, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa thể dục thể thao thu hút sự tham gia của đông đảo tầng lớp nhân dân.
- Tổng số diện tích đã cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu 27.750,5 ha / 28.566,8 ha đạt 97,1%; hoàn thành bàn giao đất công cho các xã, thị trấn quản lý với diện tích 340 ha. Tổ chức ký hợp đồng cho các hộ dân thuê đất quỹ nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn với diện tích 84,6 ha.

1.3.2. Một số hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện chưa cao, khu vực nông - lâm - thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao, cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm; hạ tầng giao thông xuống cấp. Hoạt động của các hợp tác xã kém hiệu quả; một bộ phận người dân nhận thức chưa đầy đủ về mối liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; thương mại, dịch vụ quy mô nhỏ lẻ; chưa khai thác tốt tiềm năng lợi thế của địa phương, nhất là kinh tế biên giới.

– Huy động vốn, kêu gọi đầu tư của các thành phần kinh tế gặp khó khăn; tiến độ xây dựng và huy động sức đóng góp của người dân tham gia xây dựng nông thôn mới còn hạn chế. Quản lý, đầu tư xây dựng cơ bản còn yếu, một số dự án, công trình triển khai chậm; triển khai thi công kết cấu hạ tầng và bố trí dân vào ở các cụm, tuyến dân cư còn chậm, chưa đồng bộ... Công tác kêu gọi đầu tư vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy có nhiều doanh nghiệp quan tâm, điều tra, tìm hiểu và nộp dự án nhưng đến cuối năm chỉ có 01 dự án được UBND Tỉnh phê duyệt chính thức.

– Lấy thương mại dịch vụ làm khâu đột phá chưa đạt yêu cầu, chăn nuôi phát triển chậm, nhất là đàn bò, kêu gọi đầu tư phát triển chợ gặp khó khăn chưa đáp ứng được yêu cầu, công tác thu thu hồi nợ quá hạn còn chậm, tỷ lệ thu hồi nợ vẫn còn cao.

– Kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa đồng bộ gây khó khăn trong giao thương và phát triển kinh tế. Hệ thống hạ tầng chưa được đầu tư và chưa đạt chuẩn đặc biệt là chỉ tiêu hạ tầng xã hội. Công tác duy tu, sửa chữa bảo dưỡng các công trình còn nhiều bất cập như sửa chữa đường GTNT, hạ thế lưới điện còn diễn ra chậm.

– Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; công tác giảm nghèo tuy đạt chỉ tiêu nhưng nguy cơ tái nghèo vẫn còn xảy ra. Số lượng người tham gia thị trường lao động ở nước ngoài theo hợp đồng còn ít.

– Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn. Tiến độ đầu tư, giải ngân vốn xây dựng cơ bản chậm.

– Kinh tế hợp tác phát triển vẫn còn chậm, số lượng Hợp tác xã, Hội quán hoạt động có chất lượng, hiệu quả còn ít.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất theo KH được duyệt năm 2022

Theo Quyết định số 30/QĐ-UBND-NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng và các quyết định bổ sung KH 2022, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 (ha) (*)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Tổng diện tích (ha) (**)	Tăng, giảm so với KHSDD 2022	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.007,32	31.007,32	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.357,26	26.469,53	112,27	100,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.687,32	23.897,00	209,68	100,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.687,32</i>	<i>23.897,00</i>	<i>209,68</i>	<i>100,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,00	55,28	0,28	100,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	660,21	587,52	-72,69	88,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,98	47,39	0,41	100,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.906,07	1.880,79	-25,28	98,67
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,67	1,54	-0,13	92,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.650,06	4.537,79	-112,27	97,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	208,47	180,97	-27,50	86,81
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,57	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	20,87	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,52	34,10	-8,42	80,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,60	94,30	-8,30	91,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.373,62	2.338,49	-35,13	98,52
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>850,89</i>	<i>819,88</i>	<i>-31,01</i>	<i>96,36</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.399,59</i>	<i>1.398,89</i>	<i>-0,70</i>	<i>99,95</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>4,26</i>	<i>4,26</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>5,94</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,13</i>	<i>53,96</i>	<i>-0,17</i>	<i>99,69</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,22</i>	<i>7,22</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 (ha) (*)	Kết quả thực hiện năm 2022		
				Tổng diện tích (ha) (**)	Tăng, giảm so với KHSDD 2022	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,34	-	-1,34	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,90	-	100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,66	10,66	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	7,47	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	3,87	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,15	18,24	-1,91	90,52
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	7,18	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,66	-	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,48	1.176,05	-15,43	98,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,97	115,59	-17,38	86,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	21,23	-0,11	99,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	1,66	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	526,21	-	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	24,95	-	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

(*) Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 30/QĐ-UBND-NĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng.

(**) Các chỉ tiêu hiện trạng dựa trên số liệu thống kê đất đai năm 2021, cập nhật biến động sử dụng đất dự kiến đến đến 31/12/2022.

Về tổng diện tích tự nhiên theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 31.007,32 ha, theo kết quả thống kê năm 2022 là 31.007,32 ha không thay đổi.

2.1.1.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt năm 2022 là 26.357,26 ha, thực hiện là 26.469,53 ha, đạt 100,89 % so với kế hoạch. Tuy vậy trong năm đất nông nghiệp chưa giảm 112,27 ha so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

*** Đất trồng lúa**

Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt năm 2022 là 23.687,32 ha, thực hiện là 23.897,00 ha, đạt 100,80 % so với kế hoạch được duyệt.

Trên địa bàn huyện các khu vực trồng lúa chính vẫn giữ ổn định. Trong thời gian qua một phần đất lúa đã giảm cho các công trình dự án đất phi nông nghiệp trong đó chủ yếu đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi) và đất ở. Ngoài ra đất lúa chuyển sang đất NTTS tập trung chủ yếu ở xã Tân Công Chí và Tân Phước. Tuy vậy trong năm, diện tích đất lúa chưa giảm so với kế hoạch 209,68 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm**

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 55 ha, kết quả thực hiện 55,28 ha đạt 100,51 %. Trong năm còn 0,28 ha đất trồng cây hàng năm chưa chuyển sang mục đích khác theo kế hoạch.

*** Đất trồng cây lâu năm**

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt năm 2022 là 660,21 ha, kết quả thực hiện 587,52 ha đạt 88,99 %. Trong năm một số khu vực chuyển mục đích đất lúa sang cây lâu năm đã thực hiện phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tuy nhiên còn 72,69 ha chưa thực hiện.

*** Đất rừng phòng hộ**

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 46,98 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 47,39 ha, đạt tỷ lệ 100,87 %. Trong năm chưa thực hiện chuyển mục đích 0,41 ha thực hiện Khu tái định cư Dinh Bà thuộc địa bàn xã Tân Hộ Cơ.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 1.906,07 ha, kết quả thực hiện là 1.880,79 ha đạt 98,67 %. Chỉ tiêu chưa thực hiện 25,28 ha phát triển nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch.

*** Đất nông nghiệp khác**

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 1,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1,54 ha, đạt tỷ lệ 92,23 %.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 4.650,06 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 4.537,79 ha, đạt 97,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong những năm qua cơ sở hạ tầng, đất ở trong khu dân cư và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện đã có xu hướng phát triển. Tuy nhiên chưa thực hiện hết các công trình kế hoạch đã được duyệt đặc biệt là đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở đô thị, công trình năng lượng, của trung ương và các công trình giao thông cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện.

****Đất quốc phòng***

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 208,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 180,97 ha, đạt 86,81 %, trong năm chưa thực hiện công trình Vị trí đóng quân Trung đoàn BB 320 tại xã An Phước.

**** Đất an ninh***

Chỉ tiêu đất an ninh theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 2,57 ha, kết quả thực hiện năm 2022 là 2,57 ha, đạt 100,00 %.

**** Đất cụm công nghiệp***

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 20,87 ha, đến nay đất cụm công nghiệp 20,87 ha không thay đổi. Số liệu đất cụm công nghiệp xác định theo thống kê đất đai năm 2022.

**** Đất thương mại dịch vụ***

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 42,52 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 34,10 ha đạt 80,20 %. Đất thương mại dịch vụ chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt 8,42 ha.

**** Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp***

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 102,60 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 94,30 ha đạt 91,91 %. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt 8,30 ha.

**** Đất phát triển hạ tầng***

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 2.373,62 ha; kết quả thực hiện đến 2022 là 2.338,49 ha, đạt 98,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong 4 loại đất thiết yếu: Đất xây dựng cơ sở văn hoá đạt 100,00 %, đất cơ sở y tế đạt 100,00 %, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 99,69 %, đất cơ sở thể dục - thể thao đạt 100,00 %.

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 0,66 ha; kết quả thực hiện đến 2022 là 0,66 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

*** Đất ở tại nông thôn**

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 1.191,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 1.176,05 ha, đạt 98,70 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm các hộ gia đình đã làm các thủ tục chuyển mục đích từ các loại đất chủ yếu từ đất lúa, cây lâu năm và NTTS sang đất ở theo kế hoạch được duyệt. Một số xã đạt chỉ tiêu so với kế hoạch. Còn 15,43 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch.

*** Đất ở tại đô thị**

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 132,97 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 115,48 ha, đạt 86,93 %. Trong năm tất cả các hồ sơ đăng ký chuyển mục đích đất ở cá nhân trên địa bàn thị trấn hầu hết đều đã thực hiện. Còn 17,38 ha chưa thực hiện chuyển mục đích theo kế hoạch chủ yếu là các dự án nhà ở, kêu gọi đầu tư.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 21,34 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 21,23 ha đạt 99,48 %.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 0,16 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 0,16 ha, đạt 100 %.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Chỉ tiêu kế hoạch 1,66 ha, thực hiện đến năm 2022 1,66 ha không đổi. Số liệu đất tín ngưỡng chuẩn hoá theo số liệu góp ý Sở VH-TT do chuyển sang nhóm đất di tích lịch sử văn hóa.

*** Đất sông ngòi, kênh rạch, suối**

Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 526,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 526,21 ha, đạt 100,00 %.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh rạch theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 24,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 24,95 ha, đạt 100,00 %.

2.1.1.3. Đất đô thị

Chỉ tiêu đất đô thị theo kế hoạch được duyệt đến năm 2022 là 756,33 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 là 756,33 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Đánh giá các hạng mục kế hoạch sử dụng được duyệt trong năm năm 2022

Theo quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện năm 2022 và các quyết định bổ sung, năm 2022 trên địa bàn huyện có 263 hạng mục. Trong đó:

a) Danh mục thu hồi đất

Tổng số danh mục dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 28 công trình dự án trong đó 19 hạng mục, công trình dự án có trong kế hoạch 2020 và 9 công trình bổ sung trong năm 2022.

Bảng 4: Kết quả thực hiện các danh mục cần thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Năm 2020 chuyển sang năm 2022 (Quyết định số 26 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh)			
1	Vị trí đóng quân Trung đoàn BB320	CQP	25,00	Đề nghị chuyển tiếp 2023
2	Mở rộng cổng phụ Trường THPT Tân Hồng	DGD	0,17	Đề nghị chuyển tiếp 2023
3	Đường trục chính nội đồng (đoạn ĐT 843 - kênh Tân Công Chí)	DGT	2,85	Đề nghị chuyển tiếp 2023
4	Đường dẫn Láng biển lên cầu Tân Thành-Lò Gạch	DGT	0,05	Đã thực hiện
5	Đường dây 110 kV Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	DNL	0,72	Đề nghị chuyển tiếp 2023
6	Trạm biến áp 110KV	DNL	0,62	Đề nghị chuyển tiếp 2023
7	Mở rộng trụ sở UBND xã An Phước	TSC	0,11	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II	Năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Quyết định số 37 ngày 17 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)			
8	Trường Mầm non Tân Công Chí (Điểm chính)	DGD	0,22	Đã thực hiện
9	Mở rộng đường Trần Phú	DGT	0,40	Đề nghị chuyển tiếp 2023
10	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT 842	DGT	33,59	Đã thực hiện
11	Xây dựng Cầu Tân Thành B tuyến ĐT 843	DGT	2,19	Đã thực hiện
12	Đường tránh nội ô thị trấn Sa Rài (đoạn từ Quốc Lộ 30 đến tỉnh lộ ĐT. 843).	DGT	7,77	Đề nghị chuyển tiếp 2023
13	Công trình hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 2)	DGT	0,07	Đã thực hiện
14	Công trình dự án đầu tư xây dựng công trình Đường thống Nhất (Gò Cát - Quốc lộ 30)	DGT	0,35	Đề nghị chuyển tiếp 2023
15	Nâng cấp giao thông lộ 30 cũ	DGT	11,88	Đã thực hiện
16	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân -Tân Phước	DGT	3,70	Đề nghị chuyển tiếp 2023
17	Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc – Biên Giới), đoạn từ bến đò Long Sơn Ngọc đến chợ Biên giới Thông Bình	DGT	1,22	Đề nghị chuyển tiếp 2023
18	Đường vào Trung tâm y tế Huyện (Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến công phụ phía Nam).	DGT	0,13	Đề nghị chuyển tiếp 2023
19	Giải tỏa bến kênh Tàu Quay	DGT	0,12	Đã thực hiện
20	Cầu Cả Sơ	DGT	0,05	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
21	Đường dẫn vào đê bao hợp tác xã Tân Tiến	DGT	0,08	Đề nghị chuyển tiếp 2023
22	Mở rộng hai mố Cầu Cả Sơ (dự án Lramp)	DGT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
23	Xây dựng nghĩa trang xã Bình Phú.	NTD	2,87	Đề nghị chuyển tiếp 2023
24	Dự án bố trí ổn định dân cư Dinh Bà	ONT	14,00	Đề nghị chuyển tiếp 2023
25	Quy hoạch lô F1 khu cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà	TMD	7,80	Đề nghị chuyển tiếp 2023
26	Đề án phát triển Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Hồng	TMD	8,56	Đề nghị chuyển tiếp 2023
III	Năm 2022 (Nghị quyết số 83/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh)			
27	Cứng hóa nội đồng hợp tác xã 19, 20, 21	DGT	0,09	Đã thực hiện
28	Nạo vét kênh Chòi Mòi	DTL	0,80	Đã thực hiện
29	Nạo vét kênh Công Bình	DTL	0,72	Đã thực hiện
30	Nạo vét kết hợp lộ nội đồng Lung Sâu	DTL	0,50	Đã thực hiện
31	Nạo vét mương tiêu kết hợp đường nội đồng cánh đồng Lăng Xăng	DTL	1,08	Đã thực hiện

TT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Năm 2022 (Công trình quốc phòng)			
32	Cụm điểm tựa phòng thủ biên giới tỉnh Đồng Tháp	CQP	2,50	Đề nghị chuyển tiếp 2023
V	Bổ sung Năm 2022 (Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)			
33	Khắc phục sạt lở kênh Sa Trung	DTL	0,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
34	Công trình khắc phục sạt lở Tân Tiến, hạng mục: Đường dẫn, khắc phục sạt lở	DGT	0,09	Đề nghị chuyển tiếp 2023
35	Nâng cấp hệ thống giao thông thoát nước chống ngập úng Thị trấn Sa Rài (giai đoạn 2)	DGT	2,26	Đề nghị chuyển tiếp 2023
36	Đường Ngô Quyền	DGT	0,19	Đề nghị chuyển tiếp 2023
VI	Bổ sung Năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-ND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)			
37	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi	DGT	3,70	Đề nghị chuyển tiếp 2023

- Có 12/37 công trình đã thực hiện chiếm tỷ lệ 32,43%
- 02/37 công trình đang triển khai thực hiện, đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023 chiếm tỷ lệ 5,41%
- 23/37 công trình chưa thực hiện, đề nghị chuyển tiếp sang năm 2023 chiếm tỷ lệ 62,16%

b) Chuyển mục đích đất trồng lúa thực hiện dự án

Tổng số danh mục dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 6 hạng mục công trình.

Bảng 5: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Năm 2020 chuyển sang năm 2022 (Quyết định số 26 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh)			
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất Thương mại dịch vụ (Nhà hàng tiệc cưới Thu Hạnh)	TMD	0,96	Đề nghị chuyển tiếp 2023

II	Năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Quyết định số 37 ngày 22 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh)			
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,36	Hủy bỏ do không thực hiện
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,60	Hủy bỏ do không thực hiện
III	Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh))			
4	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dự án xây dựng kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản TH3)	SKC	9,91	Đề nghị chuyển tiếp 2023
IV	Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)			
5	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,93	Đề nghị chuyển tiếp 2023
6	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,17	Đã thực hiện

Trong đó:

- 1/6 hạng mục đã thực hiện chiếm tỷ lệ 16,67 %.
- 2/6 hạng mục Hủy bỏ do không thực hiện chiếm tỷ lệ 33,33 %.
- 3/6 hạng mục đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp chiếm tỷ lệ 50 %

c) Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Tổng số danh mục dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 64 hạng mục công trình.

Bảng 6: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Hồng

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
I	Năm 2021 chuyển sang năm 2022 (Quyết định số 37 ngày 22 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh)			
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,01	Đã thực hiện
4	Chuyển mục đích sang đất ở Lâm Quang Hùng	ODT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
5	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Văn Bích	ODT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
6	Chuyển mục đích sang đất ở Nguyễn Thị Trinh	ODT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
7	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,02	Đã thực hiện
8	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,02	Đã thực hiện
9	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02	Đã thực hiện
10	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác sang đất ở đô thị	ODT	0,25	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
11	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở đô thị	ODT	0,76	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
12	Chuyển mục đích đất ở đô thị Thị trấn Sa Rài	ODT	0,90	Đã thực hiện
13	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,10	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
14	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,12	Đề nghị chuyển tiếp 2023
15	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,14	Đã thực hiện
16	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,42	Đã thực hiện
17	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,17	Đề nghị chuyển tiếp 2023
18	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,19	Đề nghị chuyển tiếp 2023
19	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,17	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,16	Đã thực hiện
21	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,27	Đề nghị chuyển tiếp 2023
22	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,20	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
23	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,35	Đã thực hiện
24	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,41	Đề nghị chuyển tiếp 2023
25	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông	ONT	0,49	Đã thực hiện
26	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,52	Đã thực hiện
27	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,66	Đã thực hiện
28	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông	ONT	0,80	Đã thực hiện
29	chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - đất thương mại dịch vụ	TMD	0,31	Đề nghị chuyển tiếp 2023
30	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Bình Phú	TMD	0,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
31	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Tân Hộ Cơ	TMD	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
III	Năm 2022			
32	Chuyển mục đích sang đất ở Trương Như Tâm, ông Đỗ Văn Anh	ODT	0,03	Đã thực hiện
33	Chuyển mục đích đất ở đô thị Thị trấn Sa Rài	ODT	15,00	Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34	Chuyển mục đích sang đất ở Phạm Quốc Long	ODT	0,10	Đã thực hiện
35	Chuyển mục đích sang đất ở Hà Minh Phụng	ODT	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
36	Chuyển mục đích sang đất ở Lê Năm	ODT	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
37	Chuyển mục đích sang đất ở Huỳnh Thanh Phương	ODT	0,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
38	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Thị Lan	ODT	0,10	Đề nghị chuyển tiếp 2023
39	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Thị Thu; bà Hồ Thị Thân	ONT	0,08	Đã thực hiện
40	Chuyển mục đích đất ở xã Bình Phú	ONT	0,10	Đã thực hiện
41	Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Tân Thành A	ONT	0,10	Đã thực hiện
42	Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Tân Thành B	ONT	0,10	Đã thực hiện
43	Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã Tân Công Chí	ONT	0,10	Đã thực hiện
44	Chuyển mục đích đất ở nông thôn xã An Phước	ONT	0,10	Đã thực hiện
45	Chuyển mục đích sang đất ở Trịnh Văn Đực	ONT	0,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
46	Chuyển mục đích sang đất ở Hồ Thị Thân	ONT	0,05	Đã thực hiện
47	Chuyển mục đích sang đất ở (ấp gò Bói)	ONT	0,17	Đã thực hiện
48	Chuyển mục đích sang đất ở ấp Long Sơn	ONT	0,14	Đang thực hiện Đề nghị chuyển tiếp 2023
49	Chuyển mục đích sang đất ở Phạm Văn Chất	ONT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
50	Chuyển mục đích sang đất ở Lê Thị Hồng Cúc	ONT	0,02	Đã thực hiện
51	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Văn Tấn Cường	ONT	0,40	Đề nghị chuyển tiếp 2023
52	Chuyển mục đích sang đất ở Phạm Thị Mai	ONT	0,30	Đề nghị chuyển tiếp 2023
53	Chuyển mục đích sang đất ở Phạm Thanh Sang, Phạm thị Kim Xuyên, Hứa Tặc Rơ	ONT	0,16	Đã thực hiện

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
54	Chuyển mục đích sang đất ở Lê Thị Dung	ONT	0,07	Đã thực hiện
55	Chuyển mục đích sang đất ở Huỳnh Kim Trọng	ONT	0,20	Đề nghị chuyển tiếp 2023
56	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Văn Khắc	ONT	0,08	Đề nghị chuyển tiếp 2023
57	Chuyển mục đích sang đất ở Lâm Văn Hải	ONT	0,06	Đề nghị chuyển tiếp 2023
58	Chuyển mục đích sang đất ở Nguyễn Kim Tho	ONT	0,10	Đã thực hiện
59	Chuyển mục đích sang đất ở Lê Thị Ái Liên	ONT	0,08	Đã thực hiện
60	Chuyển mục đích sang đất ở Trương Như Tâm	TMD	0,01	Đã thực hiện
III	Bổ sung năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)			
61	Chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	Đã thực hiện
62	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,03	Đã thực hiện
63	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15	Đề nghị chuyển tiếp 2023
64	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023

Trong đó:

- 31/64 hạng mục đã thực hiện chiếm tỷ lệ 48,44%.
- 33/64 hạng mục đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp 2023 chiếm tỷ lệ 51,56%.

d) Chuyển mục đích dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2022

Tổng số danh mục dự án được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 64 hạng mục công trình.

**Bảng 7: Kết quả thực hiện các danh mục chuyển mục đích dụng đất
trong nhóm đất nông nghiệp**

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Năm 2022			
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Văn Vinh	CLN	0,03	Hủy bỏ do không thực hiện
2	Chuyển mục đích sử dụng đất NTTS sang cây lâu năm	CLN	0,04	Hủy bỏ do không thực hiện
3	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Lê Ngọc Hải	CLN	0,12	Hủy bỏ do không thực hiện
4	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Văn Giác	CLN	0,13	Hủy bỏ do không thực hiện
5	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang cây lâu năm	CLN	0,23	Hủy bỏ do không thực hiện
6	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Trần Văn Thủ	CLN	0,28	Hủy bỏ do không thực hiện
7	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang cây lâu năm	CLN	0,45	Hủy bỏ do không thực hiện
8	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang cây lâu năm	CLN	0,57	Hủy bỏ do không thực hiện
9	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm - Huỳnh Thị Hạnh	CLN	1,08	Hủy bỏ do không thực hiện
10	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Võ Thị Tiên	CLN	1,23	Hủy bỏ do không thực hiện
11	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thị Bay	CLN	1,41	Hủy bỏ do không thực hiện
12	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (Nguyễn Văn Còn)	CLN	1,89	Đề nghị chuyển tiếp 2023
13	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang cây lâu năm	CLN	5,25	Hủy bỏ do không thực hiện
14	Chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang cây lâu năm	CLN	21,25	Hủy bỏ do không thực hiện
15	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (ấp Long Sơn)	CLN	0,61	Hủy bỏ do không thực hiện
16	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (ấp gò Bói)	CLN	0,44	Hủy bỏ do không thực hiện
17	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thới Long	CLN	2,51	Hủy bỏ do không thực hiện
18	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Bùi Văn Nhỏ	CLN	0,33	Hủy bỏ do không thực hiện
19	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Trần Văn Dũng	CLN	2,24	Hủy bỏ do không thực hiện
20	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Trần Văn Quý	CLN	0,40	Hủy bỏ do không thực hiện

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Lương Thị Bích Phương	CLN	0,23	Hủy bỏ do không thực hiện
22	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Văn Thông	CLN	0,41	Hủy bỏ do không thực hiện
23	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Phan Quốc Phong	CLN	1,59	Hủy bỏ do không thực hiện
24	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Lê Thị Ái Liên	CLN	0,08	Hủy bỏ do không thực hiện
25	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Đỗ Thị Kim Thêu	CLN	1,12	Hủy bỏ do không thực hiện
26	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Văn Bằng	CLN	0,07	Hủy bỏ do không thực hiện
27	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Thế Dũng	CLN	1,43	Hủy bỏ do không thực hiện
28	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Thanh Song	CLN	0,96	Hủy bỏ do không thực hiện
29	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Thanh Xuân	CLN	2,83	Hủy bỏ do không thực hiện
30	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thị Mỹ Tiên	CLN	1,08	Hủy bỏ do không thực hiện
31	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Kim Trọng	CLN	0,23	Hủy bỏ do không thực hiện
32	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thị Phúy	CLN	0,22	Hủy bỏ do không thực hiện
33	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Trần Văn Chông	CLN	0,78	Hủy bỏ do không thực hiện
34	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thị Rớt	CLN	1,12	Hủy bỏ do không thực hiện
35	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Văn Mông	CLN	1,18	Hủy bỏ do không thực hiện
36	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Trần Văn Khắc	CLN	0,22	Hủy bỏ do không thực hiện
37	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Văn Thân	CLN	0,54	Hủy bỏ do không thực hiện
38	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Hoàng Vũ	CLN	1,80	Hủy bỏ do không thực hiện
39	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Nguyễn Thị Trông	CLN	0,52	Hủy bỏ do không thực hiện
40	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Ngô Minh Cảnh	CLN	2,41	Hủy bỏ do không thực hiện
41	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Lương Thị Bích Phương	CLN	0,08	Hủy bỏ do không thực hiện
42	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Lê Thị Bích Đà	CLN	0,15	Hủy bỏ do không thực hiện
43	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Phan Chí Thiện	CLN	0,75	Hủy bỏ do không thực hiện

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Phan Văn Nhân	CLN	1,04	Hủy bỏ do không thực hiện
45	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Phan Ngọc Lợi	CLN	0,52	Hủy bỏ do không thực hiện
46	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Trường Giang	CLN	4,21	Hủy bỏ do không thực hiện
47	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Đỗ Thị Thanh Lan	CLN	2,69	Hủy bỏ do không thực hiện
48	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng cây lâu năm, hàng năm	LUC	50,00	Hủy bỏ do không thực hiện
49	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm Huỳnh Trúc Linh	NKH	0,13	Hủy bỏ do không thực hiện
50	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng san lấp công trình đường bờ đông kênh Phú đức	NTS	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
51	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình đường Thống Nhất, xã Bình Phú	NTS	0,30	Đề nghị chuyển tiếp 2023
52	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS (kết hợp làm lấy khối lượng san lấp công trình đê bao Sa Rài)	NTS	1,88	Đề nghị chuyển tiếp 2023
53	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình cửa khẩu phụ Bình Phú	NTS	3,60	Đề nghị chuyển tiếp 2023
54	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS kết hợp làm lấy khối lượng san lấp phục vụ cho dự án cửa khẩu Thông Bình	NTS	4,63	Đề nghị chuyển tiếp 2023
55	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản Nguyễn Minh Trục (Cấp kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng)	NTS	5,33	Đề nghị chuyển tiếp 2023
56	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS kết hợp làm lấy khối lượng san lấp công trình làm giao thông)	NTS	3,10	Đề nghị chuyển tiếp 2023
57	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS Bình Phú (Trần Mỹ Hiệp)	NTS	1,01	Đã thực hiện
58	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản cấp kênh Tân Thành-- Lò Gạch (Bùi Kim Loan)	NTS	7,73	Đã thực hiện
59	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản Phạm Văn Tâm (Cấp kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng)	NTS	19,40	Đề nghị chuyển tiếp 2023
60	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình Giao thông thị trấn Sa Rài	NTS	2,00	Đề nghị chuyển tiếp 2023

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
61	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lập công trình ĐT 842	NTS	3,60	Đề nghị chuyển tiếp 2023
62	Chuyển mục đích sang nuôi cá tra của 6 Dự án liên kết với Vĩnh Hoàn của (Quách Văn Chanh, Trần Mỹ Hoàng, Trần Mỹ Dung, Trần Mỹ Lầy, Trần Mỹ Hiệp, Trần Mỹ Lùng)	NTS	54,27	Đã thực hiện
II	Bổ sung Năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-ND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)			
63	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,97	Đã thực hiện
64	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,95	Đã thực hiện

Trong đó:

- 05/64 hạng mục đã thực hiện chiếm tỷ lệ 7,81%.
- 48/64 Hủy bỏ do không thực hiện chiếm tỷ lệ 75 %.
- 11/64 hạng mục đang thực hiện đề nghị chuyển tiếp chiếm tỷ lệ 17,19 %

đ) Đánh giá kết quả thực hiện các công trình đất công thực hiện giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất trong KHSDĐ năm 2022

Có 92 công trình đất công thực hiện giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quyền theo quy định Luật đất đai 2013 trong KHSDĐ năm 2022 Đã thực hiện 11 hạng mục, 06 hạng mục đề nghị loại bỏ do không cho thuê được hoặc trùng quy hoạch, 75 hạng mục đề nghị chuyển tiếp sang thực hiện năm 2023.

Bảng 8: Kết quả thực hiện các danh mục đất công

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Năm 2022			
1	Mở rộng công an huyện	CAN	0,39	Đề nghị chuyển tiếp 2023
2	Đất công điểm Dinh Trại 3	CLN	0,37	Loại bỏ để quản lý đất công, k cho thuê được
3	Đất ven sông Sở Hạ cụm Cà Xiêm	CLN	1,35	Loại bỏ để quản lý đất công, k cho thuê được

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Trạm cấp nước TDC bờ Đông kênh Thống Nhất	DTL	0,20	Đề nghị chuyển tiếp 2023
5	Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng Tân Phước	DVH	0,15	Đã thực hiện
6	Đất công mương Bảy Thưa	NTS	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
7	Đất ao (khu vực đất kế hoạch)	NTS	0,69	Đề nghị chuyển tiếp 2023
8	Đất ao cặp bờ bao Lăng Xăng (đổi diện TKS Tân Thành)	NTS	0,74	Đề nghị chuyển tiếp 2023
9	Đường dẫn vào cầu Cái Cái (Bờ Đông)	NTS	1,92	Đề nghị chuyển tiếp 2023
10	Đất học lộ 30 cũ (phía Bắc)	NTS	2,90	Loại bỏ để quản lý đất công, k cho thuê được
11	Đất ao bờ bắc TDC Tân Thành - Lò Gạch	NTS	3,40	Đề nghị chuyển tiếp 2023
12	Đất ao kho lương thực	NTS	0,76	Đề nghị chuyển tiếp 2023
13	Đất ao cặp Đồn BP Thông Bình	NTS	2,37	Đề nghị chuyển tiếp 2023
14	Đất ao TDC Bờ đông kênh Tân Công Chí	NTS	3,64	Đề nghị chuyển tiếp 2023
15	Đất công cặp ngân hàng chính sách (cặp nhà ông Buôn)	ODT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
16	Đất công cặp bưu điện (VT1)	ODT	0,02	Loại bỏ để quản lý đất công, k cho thuê được
17	Đường lộ (đoạn từ đê bao đến đường Phan Bội Châu)	ODT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
18	Khu đất đường cộ cũ (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Phan Bội Châu)	ODT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
19	Khu đất đê bao cũ (phía sau trường Tiểu học Trần Phú)	ODT	0,07	Đề nghị chuyển tiếp 2023
20	Đất cặp mương tiêu đê bao	ODT	0,25	Đề nghị chuyển tiếp 2023
21	Khu dân cư bến xe thị trấn Sa Rài	ODT	3,50	Loại bỏ vì trùng QH
22	Đất đoạn cống xã lũ TDC bờ đông kênh Sa rài (khu vực ao Ông Trần Thanh Phương)	ONT	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
23	Đất thi công còn dư mố cầu Việt Thước	ONT	0,06	Loại bỏ để quản lý đất công, k cho thuê được
24	Đất thi công tuyến dân cư còn dư (cuối tuyến ấp 1)	ONT	0,10	Đề nghị chuyển tiếp 2023
25	Phía sau nền nhà bà Trần Thị Lài	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
26	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
27	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Hoàng Lâm	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
28	Phía sau nền nhà ông Dương Văn Nang	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
29	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Hiều	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
30	Phía sau nền nhà bà Nguyễn Thị Tiền	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
31	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Cúc	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
32	Phía sau nền nhà ông Phan Văn Mít	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	Phía sau nền nhà bà Nguyễn Thị Thủy	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
34	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Phong Dân	ONT	0,0016	Đề nghị chuyển tiếp 2023
35	Đất công giáp nhà ông Nguyễn Văn Điệp	ONT	0,004	Đề nghị chuyển tiếp 2023
36	Nền Cụm dân cư chợ biên giới Thông Bình	ONT	0,005	Đề nghị chuyển tiếp 2023
37	Đất nền nhà chợ Bình Phú (02 nền)	ONT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
38	Đất công cấp đê bao Gò Da (ông Tri)	ONT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
39	Nền CDC Thống Nhất	ONT	0,01	Đề nghị chuyển tiếp 2023
40	Đất văn phòng ấp An Phát cũ	ONT	0,02	Đã thực hiện
41	CDC Giồng Găng (4 nền)	ONT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
42	Đất công giáp đất ông Huỳnh Thanh Hùng	ONT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
43	Đất thừa CDC Trung tâm xã Bình Phú	ONT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023
44	Nền sinh lợi TDC bờ Đông kênh Sa rài	ONT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
45	Đất thi công TDC Tứ Tân (đoạn đầu tuyến)	ONT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
46	Nền CDC Trung tâm xã Bình Phú	ONT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
47	Đất trường mầm non Phú Đức cũ	ONT	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
48	Đất trường tiểu học Tân Công Chí cũ (điểm 1)	ONT	0,05	Đề nghị chuyển tiếp 2023
49	Đất cấp Bưu điện xã	ONT	0,06	Đề nghị chuyển tiếp 2023
50	Đất công giáp đất ông Dương Hùng Cường	ONT	0,07	Đề nghị chuyển tiếp 2023
51	Khu đất đất công đối diện trường Mầm non An Phước	ONT	0,08	Đề nghị chuyển tiếp 2023
52	Đất cụm chợ Công Bình (10 nền)	ONT	0,09	Đề nghị chuyển tiếp 2023
53	Khu đất công chợ An Phước (22 nền)	ONT	0,12	Đề nghị chuyển tiếp 2023
54	Đất thi công tuyến dân cư còn dư (đoạn đầu)	ONT	0,12	Đề nghị chuyển tiếp 2023
55	Trường THCS Tân Hộ Cơ (điểm cũ)	ONT	0,13	Đề nghị chuyển tiếp 2023
56	Tuyến dân cư TT-LG (bãi lầy chứa đất nạo vét kênh)	ONT	0,17	Đề nghị chuyển tiếp 2023
57	Đất trường tiểu học An Lộc cũ (cấp lộ bề)	ONT	0,18	Đề nghị chuyển tiếp 2023
58	Đất trụ sở UBND xã cũ An Lộc	ONT	0,22	Đề nghị chuyển tiếp 2023
59	TDC Tân Thành - Lò Gạch (18 nền)	ONT	0,23	Đề nghị chuyển tiếp 2023
60	Khu đất TDC Tân Thành - Lò Gạch ấp Thống Nhất (từ chợ Thống Nhất đến Trạm y tế)	ONT	0,23	Đề nghị chuyển tiếp 2023
61	TDC Tân Thành - Lò Gạch (06 nền)	ONT	0,25	Đã thực hiện
62	TDC Tân Thành - Lò Gạch (23 nền)	ONT	0,30	Đề nghị chuyển tiếp 2023

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Đất bề lảng cấp TDC Tân Thành - Lò Gạch	ONT	0,36	Đề nghị chuyển tiếp 2023
64	Khu đất TDC TT-LG ấp Thống nhất (đoạn 2-từ nhà ông Nguyễn Văn Cửa đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	ONT	0,85	Đề nghị chuyển tiếp 2023
65	Khu đất TDC TT-LG ấp Thống nhất (đoạn 1- nhà ông Bé Bảo)	ONT	0,88	Đề nghị chuyển tiếp 2023
66	Khu Bào Dong	ONT	17,80	Đề nghị chuyển tiếp 2023
67	Khu dân cư trung tâm thương mại - Tân Phước	ONT	8,80	Đề nghị chuyển tiếp 2023
68	Khu dân cư đô thị Giồng Găng	ONT	4,20	Đề nghị chuyển tiếp 2023
69	Đất cho thuê làm cây nước	SKC	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
70	Trạm cấp nước Giồng Găng	SKC	0,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
71	Trạm cấp nước Tân Thành B	SKC	0,11	Đề nghị chuyển tiếp 2023
72	Công ty Shinoanh thuê đất sản xuất than trắng Bichotan	SKC	0,65	Đề nghị chuyển tiếp 2023
73	Đoạn xã lũ lô B- C (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	0,95	Đề nghị chuyển tiếp 2023
74	Đoạn xã lũ lô C- D (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	0,98	Đề nghị chuyển tiếp 2023
75	Bãi chứa đất nạo vét tuyến kênh TT-LG ấp Bắc Trang (cấp cây xăng Ngọc Nhi)	SKC	1,04	Đề nghị chuyển tiếp 2023
76	Đoạn xã lũ lô A- B (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	1,24	Đề nghị chuyển tiếp 2023
77	Bãi chứa đất nạo vét kênh Tân Thành - Lò Gạch ấp Thống Nhất (cấp trường Nguyễn Văn Trỗi)	SKC	1,39	Đề nghị chuyển tiếp 2023
78	Bãi chứa đất nạo vét kênh Tân Thành - Lò Gạch ấp Đuôi Tôm (cấp đường nước ông Mỹ)	SKC	3,28	Đề nghị chuyển tiếp 2023
79	Giao đất Chùa Tân Long	TON	1,23	Đề nghị chuyển tiếp 2023
80	Chốt phòng chống covid -19 Vị trí 1	TSC	0,06	Đã thực hiện
81	Chốt phòng chống covid -19 Vị trí 3	TSC	0,06	Đã thực hiện
82	Chốt phòng chống covid -19 Vị trí 2	TSC	0,16	Đã thực hiện
83	Mở rộng TAND huyện	TSC	0,07	Đã thực hiện
84	Mở rộng BHXH huyện	TSC	0,10	Đã thực hiện
II	Bổ sung Năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)			
85	Cụm dân cư Giồng Găng	ONT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
86	Cụm dân cư Tân Phước	ONT	0,03	Đề nghị chuyển tiếp 2023
87	Khu đất cấp Bưu điện	ONT	0,06	Đã thực hiện
88	Khu đất trụ Sở ấp Thị (cũ)	ONT	0,02	Đề nghị chuyển tiếp 2023

TT	Tên công trình	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Tiến độ thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Khu đất trạm cấp nước Chợ Long Sơn Ngọc	ONT	0,02	Đã thực hiện
90	Khu đất trạm cấp nước cụm dân cư bờ Đông Long Sơn Ngọc	ONT	0,05	Đã thực hiện
91	Khu đất đổi diện Trường Tiểu học Thông Bình 3	ONT	0,18	Đề nghị chuyển tiếp 2023
92	Cụm dân cư Chợ An Phước	ONT	0,23	Đề nghị chuyển tiếp 2023

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Hồng đã đạt được một số kết quả nhất định, đảm bảo được công tác quản lý nhà nước về đất đai đúng theo quy định trong đó công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và các thủ tục liên quan trong năm 2022 trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, vẫn còn chỉ tiêu chưa đạt, các tồn tại trong thực hiện kế hoạch như sau:

- Một số công trình chưa thực hiện, một số công trình có quá trình khởi động thực hiện nhưng tiến độ chậm.
- Một số công trình chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện và một số đang trong quá trình tiếp xúc, vận động người dân đối với các công trình nhà nước và nhân dân cùng làm.
- Một số công trình thuộc danh mục dự án kêu gọi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được sử dụng quỹ đất để tạo vốn, huyện đang kêu gọi đầu tư nhưng chưa có nhà đầu tư thực hiện.
- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.
- Nhiều hạng mục chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp chưa thực hiện.
- Việc triển khai thực hiện kế hoạch chưa đồng bộ, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến xây dựng và triển khai chưa cao.
- Các công trình đất công chưa thực hiện được khá lớn

2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Hầu hết chưa chủ động được nguồn kinh phí thực hiện, phần lớn là nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn vốn huy động đầu tư còn hạn chế trong đó một phần do ảnh hưởng suy thoái kinh tế và dịch bệnh Covid trong những năm vừa qua. Việc kêu gọi vốn đầu tư vào các lĩnh vực khó khăn đặc biệt lĩnh vực xã hội.
- Một số dự án phải đề nghị chuyển sang năm 2023. Do dự án có điều chỉnh một số hạng mục, chủ đầu tư chưa kịp thực hiện đúng tiến độ dự án.
- Do huyện biên giới cần thu hút đầu tư trên địa bàn huyện nên chưa có những chế tài cụ thể đối với các công trình có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện. Hầu hết đều đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư là đề nghị chuyển tiếp.
- Chưa có sự phối hợp tốt trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của các ban ngành và các xã trên địa bàn huyện.
- Các chủ đầu tư chưa cam kết và chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể.
- Một số dự án lớn thường có quá trình thực hiện trên 1 năm.
- Các dự án có vốn ngân sách nhà nước phụ thuộc vào quá trình giải ngân.
- Thủ tục về hồ sơ đất đai còn chậm do vậy ảnh hưởng đến tiến độ dự án và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tình hình bệnh dịch Covid ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trên địa bàn huyện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đối với chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Tân Hồng theo Quyết định số 218 /QĐ-UBND-NĐ của UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 23 tháng 8 năm 2022 và phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra việc xác định chỉ tiêu kế hoạch 2023 dựa trên danh mục của Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua kết hợp nhu cầu các ngành, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình cá nhân, đăng ký cũng như định hướng của huyện về sử dụng đất đến năm 2030 thực hiện trong năm 2023 và các hạng mục chưa thực hiện trong năm 2021, 2022 chuyển sang.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và các tổ chức cá nhân:

3.2.1. Nhu cầu thu hồi đất:

a) Năm 2022 chuyển sang năm 2023

Chuyển tiếp 19 công trình với quy mô 64,63 ha, diện tích tăng thêm 56,97 ha.

b) Bổ sung Năm 2022 (Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Chuyển tiếp 4 công trình với quy mô 2,67 ha, diện tích tăng thêm 2,67 ha.

c) Bổ sung Năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-NĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thực hiện 1 công trình với diện tích 3,7 ha, diện tích tăng thêm 3,7 ha.

d) Bổ sung Năm 2022 (theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chuyển tiếp 5 công trình với quy mô 9,33 ha, diện tích tăng thêm 7,15 ha.

e) Đăng ký thực hiện năm 2023

Thực hiện 3 công trình với diện tích 1,64 ha, diện tích tăng thêm 1,64 ha.

Như vậy, tổng nhu cầu các công trình thu hồi đất trên địa bàn huyện trong năm 2023 là 32 công trình với quy mô quy hoạch 81,97 ha, diện tích tăng thêm 72,13 ha. Trong đó tập trung phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi cấp tỉnh đi ngang qua địa bàn huyện, công trình năng lượng và các dự án cấp bách của địa phương.

3.2.2. Danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa nước thực hiện dự án

a) Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

1 hạng mục với tổng diện tích 9,91ha.

b) Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1 hạng mục với tổng diện tích 0,93 ha.

c) Đăng kí năm 2023 (Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

2 hạng mục với tổng diện tích 1,06 ha.

Như vậy tổng nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa thực hiện dự án 4 hạng mục với tổng diện tích 11,9 ha.

3.2.3. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông

101 hạng mục, trong đó:

- Chuyển mục đích sang đất ở đô thị 27 hạng mục với tổng diện tích 3,94 ha

- Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn 59 hạng mục với tổng diện tích 10,69 ha
- Chuyển mục đích sang đất thương mại - dịch vụ 11 hạng mục với tổng diện tích 1,98 ha
- Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3 hạng mục với tổng diện tích 1,74 ha
- Chuyển mục đích đất khai thác vật liệu san lấp 1 hạng mục với tổng diện tích 4,56 ha

Như vậy tổng nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 101 hạng mục với tổng diện tích 22,92 ha tăng thêm 22,92 so với hiện trạng.

3.2.4. Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023

Chuyển mục đích sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2023 với 15 hạng mục với quy mô 49,69 ha.

3.2.5. Đất do Nhà nước quản lý giao, cho thuê, đấu giá, thực hiện dự án năm 2023

Thực hiện 81 hạng mục, dự án kêu gọi đầu tư, giao đất, cho thuê đất, đấu giá QSDĐ, chuyển mục đích SDD với tổng diện tích 61,61 ha trên phần diện tích có sẵn do nhà nước quản lý.

Như vậy, tổng nhu cầu các hạng mục, công trình đất công đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Tân Hồng là 81 công trình với quy mô quy hoạch 61,61ha.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất theo từng nhóm đất

3.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp:

Dự kiến đến năm 2023, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 26.367,34 ha giảm 102,19 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 23.780,59 ha giảm 116,41 ha so với hiện trạng;
- Đất trồng cây hàng năm: 54,94 ha giảm 0,34 ha so với hiện trạng;
- Đất trồng cây lâu năm: 576,99 ha giảm 10,53 ha so với hiện trạng;
- Đất rừng phòng hộ: 47,39 ha không đổi so với hiện trạng;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.905,38 ha tăng 24,59 ha so với hiện trạng ;
- Đất nông nghiệp khác: 2,14 ha tăng thêm 0,6 ha so với hiện trạng;

Nhóm đất nông nghiệp: Chủ yếu diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp, và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Dự kiến đến năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp 4.639,98 ha tăng 102,19 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng nhu cầu tăng 27,5 ha so với năm 2022 để xây dựng Vị trí đóng quân Trung đoàn BB320 xã An Phước và Cụm điểm tựa phòng thủ biên giới tỉnh Đồng Tháp xã Tân Hộ Cơ.

- Đất thương mại dịch vụ nhu cầu tăng 10,89 ha so với năm 2022 để xây dựng Lô F1 khu cửa khẩu Quốc tế Dinh Bà, Đề án phát triển Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Hồng, Chuyển mục đích sử dụng sang đất Thương mại dịch vụ (Nhà hàng tiệc cưới Thu Hạnh), chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - đất thương mại dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong năm 2023 trên địa bàn huyện thực hiện các dự án nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh với diện tích tăng là 12,40 ha để xây dựng Kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản TH3, xây dựng trạm cấp nước, Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: tăng 29,96 ha chiếm đa số trong chỉ tiêu kế hoạch thu hồi năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong đó đất giao thông tăng 24,66 ha, đất thủy lợi tăng 0,24 ha, đất xây dựng cơ sở văn hoá tăng 0,11 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,17 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 0,03 ha, đất công trình năng lượng tăng 1,34 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,5 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 1,91 ha so với năm 2022;

- Đất ở tại nông thôn: tăng 18,19 ha đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của người dân trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung các cụm tuyến dân cư và tuyến dân cấp các tuyến lộ chính. Tuy nhiên trong năm 2023 đất ở nông thôn cũng bị giảm 2,27 ha do chuyển sang phi nông nghiệp, các công trình sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện nên tổng hợp trong năm 2023 đất ở nông thôn tăng 15,92 ha. Phát triển đất nhằm đáp ứng cho các mục tiêu dân sinh gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có tiến hành chỉnh trang các khu

dân cư hiện hữu và mở rộng các khu dân cư theo quy hoạch;

- Đất ở tại đô thị: đến năm 2023 tăng 1,33 ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư thị trấn Sa Rài và nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phù hợp với quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích dự kiến năm 2023 tăng 0,11 ha so với năm 2022 để mở rộng trụ sở xã An Phước.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,49 ha do thực hiện Dự án xây dựng kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản TH3.

- Các loại đất như đất an ninh, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất sinh hoạt cộng đồng, đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác: Diện tích dự kiến năm 2023 không thay đổi so với năm 2022.

3.4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các danh mục sử dụng đất, tính khả thi và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2023 và cân đối các chỉ tiêu phù hợp với yêu cầu thực tiễn, chuyển theo từng hạng mục công trình. Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 cụ thể như sau:

Bảng 9: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch SDD năm 2023		So sánh KH/HT (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		31.007,32	100,00	31.007,32	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.469,53	85,37	26.367,34	85,04	-102,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.897,00	77,07	23.780,49	76,69	-116,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.897,00</i>	<i>77,07</i>	<i>23.780,59</i>	<i>76,69</i>	<i>-116,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,28	0,18	54,94	0,18	-0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	587,52	1,89	576,99	1,86	-10,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15	47,39	0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh KHSDD năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.880,79	6,07	1.905,38	6,14	24,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	2,14	0,01	0,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.537,79	14,63	4.639,98	14,96	102,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,97	0,58	208,47	0,67	27,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01	2,57	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07	20,87	0,07	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,10	0,11	44,99	0,15	10,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,30	0,30	106,70	0,34	12,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	4,56	0,01	4,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.338,49	7,54	2.368,45	7,64	29,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00	0,66	0,00	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.176,05	3,79	1.191,97	3,84	15,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,59	0,37	116,92	0,38	1,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07	21,34	0,07	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00	0,16	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,01	1,66	0,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70	525,72	1,70	-0,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08	24,95	0,08	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

3.4.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 10: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch SDD năm 2023		So sánh KH/HT (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		31.007,32	100,00	31.007,32	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.469,53	85,37	26.367,34	85,04	-102,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.897,00	77,07	23.780,49	76,69	-116,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.897,00</i>	<i>77,07</i>	<i>23.780,59</i>	<i>76,69</i>	<i>-116,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,28	0,18	54,94	0,18	-0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	587,52	1,89	576,99	1,86	-10,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15	47,39	0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.880,79	6,07	1.905,38	6,14	24,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	2,14	0,01	0,60

Đến năm 2023, đất nông nghiệp của huyện là 26.367,34 ha giảm 102,19 ha, chiếm tỷ lệ 85,04 % DTTN. Trong đó đất trồng lúa giảm 116,51 ha còn 23.780,49 ha, đất trồng cây lâu năm giảm 10,53 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,34 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 24,59 ha. Diện tích giảm chủ yếu chuyển sang đất phát triển hạ tầng (chủ yếu giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, giáo dục đào tạo, nghĩa trang nghĩa địa); đất quốc phòng, đất ở, đất thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh. Trong đó diện tích đất nông nghiệp giảm nhiều nhất tập trung ở xã An Phước, Tân Hộ Cơ, thị trấn Sa Rài, Tân Công Chí.

Bảng 11: Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Biến động (ha)
1	Thị trấn Sa Rài	485,51	466,46	-19,04
2	Bình Phú	3.708,27	3.703,46	-4,81
3	Thông Bình	2.360,24	2.358,40	-1,84

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Biến động (ha)
4	Tân Công Chí	4.581,39	4.561,80	-19,59
5	Tân Hộ Cơ	3.854,05	3.837,96	-16,09
6	Tân Phước	3.557,99	3.551,91	-6,08
7	Tân Thành A	3.076,72	3.071,49	-5,23
8	Tân Thành B	2.749,44	2.748,33	-1,11
9	An Phước	2.095,93	2.067,54	-28,39
Toàn huyện		26.469,53	26.367,34	-102,19

3.4.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch SDD năm 2023		So sánh KH/HT (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Loại đất		31.007,32	100,00	31.007,32	100,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.537,79	14,63	4.639,98	14,96	102,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,97	0,58	208,47	0,67	27,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01	2,57	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07	20,87	0,07	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,10	0,11	44,99	0,15	10,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,30	0,30	106,70	0,34	12,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	4,56	0,01	4,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.338,49	7,54	2.368,45	7,64	29,96
-	Đất giao thông	DGT	819,88	2,64	844,54	2,72	24,66
-	Đất thủy lợi	DTL	1.398,89	4,51	1.399,13	4,51	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,26	0,01	4,37	0,01	0,11
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,94	0,02	5,94	0,02	-
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,96	0,17	54,13	0,17	0,17

Báo cáo thuyết minh KHSDĐ năm 2023 huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,22	0,02	7,25	0,02	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	1,34	0,00	1,34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00	0,90	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,66	0,03	12,16	0,04	1,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	0,02	7,47	0,02	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,01	3,87	0,01	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,24	0,06	20,15	0,06	1,91
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	0,02	7,18	0,02	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00	0,66	0,00	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.176,05	3,79	1.191,97	3,84	15,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,59	0,37	116,92	0,38	1,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07	21,34	0,07	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00	0,16	0,00	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,01	1,66	0,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70	525,72	1,70	-0,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08	24,95	0,08	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

Đến năm 2023 đất phi nông nghiệp là 4.639,98 ha đạt tỷ lệ 14,96 % tăng 102,19 ha so với năm 2022. Trong đó đất quốc phòng tăng 27,50 ha, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 12,40 ha, đất thương mại, dịch vụ tăng 10,89 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 29,96 ha (Trong đó đất giao thông tăng 24,66 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,11 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 0,03 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17

ha, đất công trình năng lượng tăng 1,34 ha, Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,5 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,91 ha), đất ở tại nông thôn tăng 15,92 ha, đất ở đô thị tăng 1,33 ha; đất trụ sở cơ quan tăng 0,11 ha. Các loại đất trên chủ yếu chiếm dụng từ đất nông nghiệp (đất lúa và cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản). Trong đó diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhiều nhất tập trung ở thị trấn Sa Rài và các xã An Phước, Tân Hộ Cơ, Bình Phú, Tân Công Chí.

Bảng 13: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2022 (ha)	Năm 2023 (ha)	Biến động (ha)
1	Thị trấn Sa Rài	267,30	286,34	19,04
2	Bình Phú	614,92	619,73	4,81
3	Thông Bình	573,12	574,96	1,84
4	Tân Công Chí	621,06	640,65	19,59
5	Tân Hộ Cơ	751,29	767,38	16,09
6	Tân Phước	552,48	558,56	6,08
7	Tân Thành A	472,12	477,35	5,23
8	Tân Thành B	399,37	400,48	1,11
9	An Phước	286,13	314,52	28,39
Toàn huyện		4.537,79	4.639,98	102,19

3.4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Không có.

3.4.4. Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo từng xã, thị trấn

Bảng 14: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
I	Loại đất		31.007,32	752,80	4.323,19	2.933,36	5.202,45	4.605,34	4.110,47	3.548,83	3.148,81	2.382,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.367,34	466,46	3.703,46	2.358,40	4.561,80	3.837,96	3.551,91	3.071,49	2.748,33	2.067,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.780,49	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,49	2.938,86	2.592,68	1.879,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.780,59</i>	<i>341,11</i>	<i>3.317,14</i>	<i>2.172,01</i>	<i>3.897,09</i>	<i>3.474,89</i>	<i>3.167,59</i>	<i>2.938,86</i>	<i>2.592,68</i>	<i>1.879,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,94	0,21	2,35	-	10,04	7,73	0,28	9,79	6,52	18,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	576,99	93,06	64,90	49,89	106,65	30,52	72,13	43,97	57,79	58,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.905,38	32,05	318,30	136,30	548,02	277,02	312,01	78,12	91,34	112,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,14	0,04	0,76	0,20	-	0,40	-	0,74	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.639,98	286,34	619,73	574,96	640,65	767,38	558,56	477,35	400,48	314,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	208,47	1,26	4,46	15,03	4,42	34,28	39,40	-	2,51	107,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,47	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,99	4,03	0,13	0,20	23,15	5,08	8,91	0,18	0,64	2,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,70	1,66	2,83	3,03	14,24	37,26	4,73	-	38,85	4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,56	-	-	-	-	-	-	4,56	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.368,45	150,84	282,31	151,76	416,75	339,22	352,82	285,69	239,92	149,14
-	Đất giao thông	DGT	844,54	84,30	135,01	80,36	94,86	194,86	104,60	56,83	47,34	46,39
-	Đất thủy lợi	DTL	1.399,13	49,36	138,54	60,73	302,49	122,74	231,67	220,62	180,56	92,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,37	1,65	0,11	-	0,48	1,45	-	-	0,66	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,94	3,78	0,07	0,08	0,53	0,45	0,51	0,12	0,21	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,13	6,26	2,43	4,63	10,18	6,29	8,04	6,91	5,57	3,83
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,25	2,88	1,56	-	0,85	1,40	-	0,57	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,34	0,11	-	-	0,74	0,29	-	-	0,20	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,16	-	0,17	0,18	0,07	0,07	0,01	0,20	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,16	0,55	-	0,34	-	-	2,50	0,21	2,69	5,87
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	-	-	0,47	-	5,03	1,97	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,72	0,70	0,09	0,16	0,76	0,43	-	1,01	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,15	0,16	3,55	4,23	6,17	2,12	2,16	0,35	1,41	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
-	Đất chợ	DCH	7,18	0,89	0,35	0,65	0,11	3,76	0,87	0,09	0,06	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,08	0,02	0,03	-	0,07	-	-	0,37	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,97	-	187,49	178,25	142,37	207,28	151,92	156,43	117,43	50,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,92	116,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	8,27	0,64	2,27	2,05	5,13	0,78	0,81	0,77	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,66	-	0,20	-	0,73	-	0,08	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,72	-	136,46	223,31	27,95	123,35	-	14,64	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	-	5,38	0,88	3,71	-	-	14,97	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	12.614,69	752,80	4.323,19	2.933,36	-	4.605,34	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	752,80	752,80	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	23.780,59	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,59	2.938,86	2.592,68	1.879,23
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47,39	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	20,87	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.154,96		302,61	267,69	246,32	456,84	289,11	210,71	172,66	209,02
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

3.5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 102,19 ha, trong đó:

Bảng 15: Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		102,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-

Để thực hiện các công trình trong năm 2023 đất nông nghiệp phải chuyển sang phi nông nghiệp 102,19 ha, trong đó diện tích đất lúa chuyển sang PNN là 72,77 ha, đất trồng cây lâu năm là 12,42 ha, Đất trồng cây hàng năm khác là 0,34 ha, đất NTTS là 16,66 ha.

Cụ thể theo từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 16: Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Sa Rài	19,04	18,63
2	Bình Phú	4,81	4,71
3	Thông Bình	1,84	1,80
4	Tân Công Chí	19,59	19,17
5	Tân Hộ Cơ	16,09	15,75
6	Tân Phước	6,08	5,95
7	Tân Thành A	5,23	5,12
8	Tân Thành B	1,11	1,09

9	An Phước	28,39	27,78
	TỔNG	102,19	100,00

3.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Bảng 17: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,14
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,89
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,25

Trong năm 2023 chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 43,14 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 1,89 ha, đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 41,25 ha.

Bảng 18: Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Sa Rài	-	-
2	Bình Phú	6,07	14,07
3	Thông Bình	4,63	10,73
4	Tân Công Chí	2,22	5,15
5	Tân Hộ Cơ	-	-
6	Tân Phước	26,62	61,71
7	Tân Thành A	-	-
8	Tân Thành B	-	-
9	An Phước	3,60	8,34
	TỔNG	43,14	100,00

3.5.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Không có

3.6. Diện tích đất cần thu hồi

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là 72,24 ha trong đó đất nông nghiệp 67,43 ha, đất phi nông nghiệp 4,81 ha.

Bảng 19: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 để thực hiện KHSDĐ

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>60,39</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,79
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60

Trong đó phân theo từng xã, thị trấn như sau:

Bảng 20: Diện tích đất cần thu hồi phân theo từng xã, thị trấn

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ (%)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thị trấn Sa Rài	12,22	18,12	2,60	54,05
2	Bình Phú	2,26	3,35	0,22	4,57
3	Thông Bình	1,22	1,81	0,00	0,00
4	Tân Công Chí	7,88	11,69	1,53	31,81
5	Tân Hộ Cơ	14,35	21,28	0,00	0,00
6	Tân Phước	4,07	6,04	0,46	9,56
7	Tân Thành A	0,12	0,18	-	-
8	Tân Thành B	0,20	0,30	-	-
9	An Phước	25,11	37,24	-	-
	TỔNG	67,43	100,00	4,81	100,00

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Không có

3.8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 233 hạng mục công trình bao gồm 32 công trình thu hồi đất, 4 hạng mục chuyển mục đích đất lúa thực hiện dự án, 101 công trình chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, 15 hạng mục chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp, 81 danh mục hạng mục công trình đất do nhà nước quản lý thực hiện dự án năm 2023.

(Xem chi tiết Biểu 10 CH)

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.

3.9.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Tân Hồng được căn cứ vào các căn cứ và tài liệu chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về Giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định 47/UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 14/09/2016 về ban hành quy định mức thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
- Quyết định 36/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 19/12/2019 ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 5 năm (2020 – 2024).

- Quyết định 13/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 23/07/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo 36/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 19/12/2019 ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 5 năm (2020 – 2024).

3.9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

- Các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư.

3.9.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Đối với các khoản thu

- Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị: 1200000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn: 600000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đô thị: 720000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang Đất thương mại, dịch vụ khu vực đô thị: 960000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn: 360000 đồng/m²;
- Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn: 4800000 đồng/m²;
- Thu tiền cho thuê đất, đấu giá QSDĐ
- Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ...): đồng/m²;
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...).

b. Đối với các khoản chi

- Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực đô thị

- Đất chuyên trồng lúa nước: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng lúa còn lại: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 75000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 65000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 96000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 720000 đồng/m²;

- Đất ở tại đô thị: 1200000 đồng/m²;
- Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực nông thôn
- Đất chuyên trồng lúa nước: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng lúa còn lại: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 65000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 70000 đồng/m²;
- Đất rừng phòng hộ: 65000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 65000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 480000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 360000 đồng/m²;
- Đất ở tại nông thôn: 600000 đồng/m²;
- Chi hỗ trợ thu hồi đất..

Bảng 21: Dự kiến các khoản thu chi đất đai trong năm kế hoạch

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Tổng thu			269.190
1	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở đô thị	3,93	1.200.000	47.160
2	Thu tiền chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	18,19	600.000	109.140
3	Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực đô thị	0,29	720.000	2.088
4	Thu tiền chuyển mục đích sang sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn	11,61	360.000	41.796
5	Thu tiền chuyển mục đích sang Đất thương mại, dịch vụ khu vực đô thị	2,60	960.000	24.960
6	Thu tiền chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn	8,13	480.000	39.046
7	Các khoản thu đầu giá QSDĐ, cho thuê đất	21,74		52.714
8	Các khoản thu khác (lệ phí trước bạ..)			5.000
II	Tổng chi			90.485
1	Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực đô thị	14,82		39.506
-	Đất chuyên trồng lúa nước	8,55	65.000	5.558
-	Đất trồng lúa còn lại	-	65.000	-
-	Đất trồng cây hàng năm khác	-	65.000	-

-	Đất trồng cây lâu năm	3,62	75.000	2.716
-	Đất nuôi trồng thủy sản	0,05	65.000	33
-	Đất thương mại, dịch vụ	-	960.000	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	720.000	-
-	Đất ở tại đô thị	2,60	1.200.000	31.200
2	Chi phí bồi thường thu hồi đất khu vực nông thôn	57,42		49.205
-	Đất chuyên trồng lúa nước	51,84	65.000	33.696
-	Đất trồng lúa còn lại	-	65.000	-
-	Đất trồng cây hàng năm khác	-	65.000	-
-	Đất trồng cây lâu năm	1,17	70.000	819
-	Đất nuôi trồng thủy sản	2,20	65.000	1.430
-	Đất thương mại, dịch vụ	-	480.000	-
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	-	360.000	-
-	Đất ở tại nông thôn	2,21	600.000	13.260
3	Chi hỗ trợ thu hồi đất			1.774
III	Cân đối thu chi (I-II)			178.704

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Một số giải pháp chính thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân biết để thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. Phối hợp với các Sở, ngành trong tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường thanh kiểm tra, giám sát thực hiện, hậu kiểm kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, khu dân cư, xây dựng nông thôn mới đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kế hoạch vốn, với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện để điều hành thực hiện có hiệu quả;

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong huyện để thực hiện các dự án lớn. Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Triển khai sớm việc đăng ký danh mục sử dụng đất cho năm sau trong đó làm rõ tính pháp lý và cấp đầu tư cũng như thứ tự ưu tiên.

- Tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Đối với chương trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là các xã điểm, cần vận động triệt để nguồn lực từ nhân dân với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Đồng thời triển khai rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện để đề xuất nhu cầu mới cho giai đoạn tiếp theo, nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác đào tạo lao động, kỹ thuật nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển để thu hút dự án đầu tư có trình độ công nghệ, có giá trị gia tăng lớn.

- Huy động đa dạng nguồn vốn, Áp dụng chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư từ nước ngoài. Chú trọng phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; đồng thời với đầu tư nông nghiệp, nông thôn và các chính sách bồi thường kịp thời đối với đất đai cần thu hồi;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên đơn vị canh tác;

- Đầu tư cho công tác cập nhật chỉnh lý biến động đất đai, thống kê đất đai hàng năm làm cơ sở cho việc cập nhật các công trình đã thực hiện hướng đến xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục theo dõi diễn biến, cập nhật những phát sinh nhu cầu sử dụng đất mới để điều chỉnh bổ sung kịp thời nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đẩy mạnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Luật 2013; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cũng như các thủ tục hành chính về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Hàng năm HĐND huyện có giám sát chuyên đề về thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Hồng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2020/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Hồng được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, Ban Ngành của tỉnh, các ban ngành của huyện cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn

3. Đã tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất HĐND tỉnh thông qua. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của huyện một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là một phần của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, sau khi kế hoạch được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn huyện giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện, gắn với điều kiện thực tế.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND tỉnh xem xét sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện hàng năm và 5 năm.

- Tạo điều kiện bố trí đủ vốn, kịp thời cho các công trình đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất

- Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt, nếu có phát sinh mới cần thiết phải bổ sung, UBND huyện Tân Hồng sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét trong quá trình thực hiện.

- Hàng năm HĐND huyện có giám sát chuyên đề về thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện để nâng cao tính hiệu lực của KHSDĐ và tính được hiệu quả của các công trình đầu tư vào đất quả của các công trình đầu tư vào đất.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN TÂN HỒNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của Huyện Tân Hồng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm trước của Huyện Tân Hồng
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Hồng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Hồng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Tân Hồng
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Tân Hồng
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Tân Hồng
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng Huyện Tân Hồng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Huyện Tân Hồng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN TÂN HỒNG

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(9)	(10)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.007,32	100,0	752,80	4.323,19	2.933,36	5.202,45	4.605,34	4.110,47	3.548,83	3.148,81	2.382,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.469,53	85,37	485,51	3.708,27	2.360,24	4.581,39	3.854,05	3.557,99	3.076,72	2.749,44	2.095,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.897,00	77,1	353,84	3.326,74	2.178,16	3.907,23	3.490,50	3.198,58	2.939,09	2.593,28	1.909,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.897,00</i>	<i>77,1</i>	<i>353,84</i>	<i>3.326,74</i>	<i>2.178,16</i>	<i>3.907,23</i>	<i>3.490,50</i>	<i>3.198,58</i>	<i>2.939,09</i>	<i>2.593,28</i>	<i>1.909,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,28	0,2	0,51	2,35	-	10,04	7,77	0,28	9,79	6,52	18,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	587,52	1,9	98,41	65,98	50,34	108,03	31,16	71,57	44,30	58,21	59,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	0,15	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.880,79	6,1	32,71	312,43	131,74	556,09	277,22	287,56	82,79	91,43	108,81
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,0	0,04	0,76	-	-	-	-	0,74	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.537,79	14,63	267,30	614,92	573,12	621,06	751,29	552,48	472,12	399,37	286,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,97	0,58	1,26	4,46	15,03	4,42	31,78	39,40		2,51	82,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	0,01	2,47	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	0,07	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,10	0,11	1,43	0,13	0,20	20,06	0,97	8,45	0,15	0,64	2,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,30	0,30	1,37	2,18	2,88	3,03	37,26	4,63	-	38,85	4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.338,49	7,5	136,02	279,94	150,54	410,34	338,93	348,29	285,57	239,72	149,14
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>819,88</i>	<i>2,64</i>	<i>69,76</i>	<i>134,66</i>	<i>79,14</i>	<i>89,42</i>	<i>194,86</i>	<i>101,57</i>	<i>56,75</i>	<i>47,34</i>	<i>46,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.398,89</i>	<i>4,51</i>	<i>49,36</i>	<i>138,54</i>	<i>60,73</i>	<i>302,29</i>	<i>122,74</i>	<i>231,67</i>	<i>220,58</i>	<i>180,56</i>	<i>92,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>4,26</i>	<i>0,01</i>	<i>1,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,48</i>	<i>1,45</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,66</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>0,02</i>	<i>3,78</i>	<i>0,07</i>	<i>0,08</i>	<i>0,53</i>	<i>0,45</i>	<i>0,51</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>53,96</i>	<i>0,17</i>	<i>6,09</i>	<i>2,43</i>	<i>4,63</i>	<i>10,18</i>	<i>6,29</i>	<i>8,04</i>	<i>6,91</i>	<i>5,57</i>	<i>3,83</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,22</i>	<i>0,02</i>	<i>2,88</i>	<i>1,56</i>	<i>-</i>	<i>0,82</i>	<i>1,40</i>	<i>-</i>	<i>0,57</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(9)	(10)
-	Đất công trình năng lượng	DNL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,00	0,16	-	0,17	0,18	0,07	0,07	0,01	0,20	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,66	0,03	0,55	-	0,34	-	-	1,00	0,21	2,69	5,87
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	0,02	-	-	0,47	-	5,03	1,97	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,01	0,72	0,70	0,09	0,16	0,76	0,43	-	1,01	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	18,24	0,06	0,16	1,64	4,23	6,17	2,12	2,16	0,35	1,41	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	0,02	0,89	0,35	0,65	0,11	3,76	0,87	0,09	0,06	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,00	0,08	0,02	0,03	-	0,07	-	-	0,37	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.176,05	3,79	-	185,70	177,78	143,00	198,09	150,93	155,91	116,52	48,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,59	0,37	115,59	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23	0,07	8,27	0,64	2,27	2,05	5,13	0,78	0,81	0,77	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,00	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,01	0,66	-	0,20	-	0,73	-	0,08	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	1,70	-	136,46	223,31	28,44	123,35	-	14,64	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	0,08	-	5,38	0,88	3,71	-	-	14,97	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN TÂN HỒNG

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 (ha) (*)	Kết quả thực hiện (2022)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với KHSDD 2022	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.007,32	31.007,32	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.357,26	26.469,53	112,27	100,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.687,32	23.897,00	209,68	100,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.687,32</i>	<i>23.897,00</i>	<i>209,68</i>	<i>100,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,00	55,28	0,28	100,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	660,21	587,52	-72,69	88,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,98	47,39	0,41	100,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.906,07	1.880,79	-25,28	98,67
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,67	1,54	-0,13	92,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.650,06	4.537,79	-112,27	97,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	208,47	180,97	-27,50	86,81
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,57	-	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	20,87	-	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,52	34,10	-8,42	80,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,60	94,30	-8,30	91,91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.373,62	2.338,49	-35,13	98,52
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>850,89</i>	<i>819,88</i>	<i>-31,01</i>	<i>96,36</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.399,59</i>	<i>1.398,89</i>	<i>-0,70</i>	<i>99,95</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>4,26</i>	<i>4,26</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>5,94</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>54,13</i>	<i>53,96</i>	<i>-0,17</i>	<i>99,69</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,22</i>	<i>7,22</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,34</i>	<i>-</i>	<i>-1,34</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,90</i>	<i>0,90</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>10,66</i>	<i>10,66</i>	<i>-</i>	<i>100,00</i>

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu KHSDD năm 2022 (ha) (*)	Kết quả thực hiện (2022)		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng, giảm so với KHSDD 2022	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	7,47	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	3,87	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD	20,15	18,24	-1,91	90,52
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	7,18	-	100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,66	-	100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,48	1.176,05	-15,43	98,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	132,97	115,59	-17,38	86,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	21,23	-0,11	99,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	1,66	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21	526,21	-	100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	24,95	-	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN HỒNG PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
I	Loại đất		31.007,32	752,80	4.323,19	2.933,36	5.202,45	4.605,34	4.110,47	3.548,83	3.148,81	2.382,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.367,34	466,46	3.703,46	2.358,40	4.561,80	3.837,96	3.551,91	3.071,49	2.748,33	2.067,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.780,49	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,49	2.938,86	2.592,68	1.879,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.780,59	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,59	2.938,86	2.592,68	1.879,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,94	0,21	2,35	-	10,04	7,73	0,28	9,79	6,52	18,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	576,99	93,06	64,90	49,89	106,65	30,52	72,13	43,97	57,79	58,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.905,38	32,05	318,30	136,30	548,02	277,02	312,01	78,12	91,34	112,21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,14	0,04	0,76	0,20	-	0,40	-	0,74	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.639,98	286,34	619,73	574,96	640,65	767,38	558,56	477,35	400,48	314,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	208,47	1,26	4,46	15,03	4,42	34,28	39,40	-	2,51	107,11
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,47	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,99	4,03	0,13	0,20	23,15	5,08	8,91	0,18	0,64	2,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,70	1,66	2,83	3,03	14,24	37,26	4,73	-	38,85	4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,56	-	-	-	-	-	-	4,56	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.368,45	150,84	282,31	151,76	416,75	339,22	352,82	285,69	239,92	149,14
-	Đất giao thông	DGT	844,54	84,30	135,01	80,36	94,86	194,86	104,60	56,83	47,34	46,39
-	Đất thủy lợi	DTL	1.399,13	49,36	138,54	60,73	302,49	122,74	231,67	220,62	180,56	92,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	4,37	1,65	0,11	-	0,48	1,45	-	-	0,66	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,94	3,78	0,07	0,08	0,53	0,45	0,51	0,12	0,21	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,13	6,26	2,43	4,63	10,18	6,29	8,04	6,91	5,57	3,83
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,25	2,88	1,56	-	0,85	1,40	-	0,57	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,34	0,11	-	-	0,74	0,29	-	-	0,20	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,90	0,16	-	0,17	0,18	0,07	0,07	0,01	0,20	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,16	0,55	-	0,34	-	-	2,50	0,21	2,69	5,87
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	-	-	0,47	-	5,03	1,97	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,72	0,70	0,09	0,16	0,76	0,43	-	1,01	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	20,15	0,16	3,55	4,23	6,17	2,12	2,16	0,35	1,41	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	7,18	0,89	0,35	0,65	0,11	3,76	0,87	0,09	0,06	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66	0,08	0,02	0,03	-	0,07	-	-	0,37	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.191,97	-	187,49	178,25	142,37	207,28	151,92	156,43	117,43	50,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,92	116,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,34	8,27	0,64	2,27	2,05	5,13	0,78	0,81	0,77	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,66	0,66	-	0,20	-	0,73	-	0,08	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	525,72	-	136,46	223,31	27,95	123,35	-	14,64	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95	-	5,38	0,88	3,71	-	-	14,97	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	12.614,69	752,80	4.323,19	2.933,36	-	4.605,34	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	752,80	752,80	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(10)	(11)
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	23.780,59	341,11	3.317,14	2.172,01	3.897,09	3.474,89	3.167,59	2.938,86	2.592,68	1.879,23
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	47,39	-	-	-	-	47,39	-	-	-	-
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	20,87	-	-	-	6,00	14,87	-	-	-	-
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	2.154,96		302,61	267,69	246,32	456,84	289,11	210,71	172,66	209,02
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023 PHẢI XIN PHÉP CỦA HUYỆN TÂN HỒNG
PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		102,19	19,04	4,81	1,84	19,59	16,09	6,08	5,23	1,11	28,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,77	12,73	3,53	1,32	7,92	15,21	4,47	0,23	0,60	26,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>72,67</i>	<i>12,73</i>	<i>3,53</i>	<i>1,32</i>	<i>7,92</i>	<i>15,21</i>	<i>4,37</i>	<i>0,23</i>	<i>0,60</i>	<i>26,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,34	0,30	-	-	-	0,04	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,42	5,35	1,08	0,45	1,38	0,64	1,33	0,33	0,42	1,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,66	0,66	0,20	0,07	10,29	0,20	0,28	4,67	0,09	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		43,14	-	6,07	4,63	2,22	-	26,62	-	-	3,60
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,89	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	41,25	-	6,07	4,63	2,22	-	24,73	-	-	3,60
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN HỒNG PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,43	12,22	2,26	1,22	7,88	14,35	4,07	0,12	0,20	25,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60,39	8,55	2,26	1,22	4,59	14,35	4,03	0,08	0,20	25,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>60,39</i>	<i>8,55</i>	<i>2,26</i>	<i>1,22</i>	<i>4,59</i>	<i>14,35</i>	<i>4,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,20</i>	<i>25,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,79	3,62	-	-	1,09	-	0,04	0,04	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,25	0,05	-	-	2,20	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,81	2,60	0,22	-	1,53	-	0,46	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,21	-	0,22	-	1,53	-	0,46	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,60	2,60	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN HỒNG
PHÂN BỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Sa Rài	Bình Phú	Thông Bình	Tân Công Chí	Tân Hộ Cơ	Tân Phước	Tân Thành A	Tân Thành B	An Phước
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM TRONG NĂM 2023

HUYỆN TÂN HỒNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																		
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)		
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT																							
I	Năm 2022 chuyển sang năm 2023																							
1	Vị trí đóng quân Trung đoàn BB320	CQP	25,00		25,00	25,00														An Phước	Công văn số 3798/BQP-TM ngày 30/5/2019 của Bộ Quốc phòng về việc di chuyển vị trí đóng quân Trung đoàn BB320			
2	Cụm điểm tựa phòng thủ biên giới tỉnh Đồng Tháp	CQP	2,50		2,50	2,50														Tân Hộ Cơ	Công văn số 2723/QK-TM ngày 27/9/2019 của Quân khu 9			
3	Mở rộng công phụ Trường THPT Tân Hồng	DGD	0,17		0,17		0,17													Thị trấn Sa Rài				
4	Đường trục chính nội đồng (đoạn ĐT 843 - kênh Tân Công Chí)	DGT	2,85		2,85	2,85														Tân Công Chí				
5	Đường dây 110 kV Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	DNL	0,72		0,72	0,72														Tân Công Chí, Thị trấn Sa Rài, Tân Thành B, Tân Hộ Cơ				
6	Trạm biến áp 110KV	DNL	0,62		0,62															Tân Công Chí				
7	Mở rộng trụ sở UBND xã An Phước	TSC	0,11		0,11	0,11														An Phước				
8	Mở rộng đường Trần Phú	DGT	0,40		0,40		0,25				0,15									Thị trấn Sa Rài				
9	Đường tránh nội ô thị trấn Sa Rài (đoạn từ Quốc Lộ 30 đến tỉnh lộ ĐT. 843).	DGT	7,77		7,77	7,00	0,50				0,10	0,17								thị trấn Sa Rài và Tân Công Chí				
10	Công trình dự án đầu tư xây dựng công trình Đường thống Nhất (Gò Cát - Quốc lộ 30)	DGT	0,35		0,35	0,35														Bình Phú				
11	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân -Tân Phước	DGT	3,70	1,14	2,56	2,35						0,21								Tân Phước	Quyết định 647/QĐ-UBND-HC ngày 28/5/2021			
12	Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc – Biên Giới), đoạn từ bến đò Long Sơn Ngọc đến chợ Biên giới Thông Bình	DGT	1,22		1,22															Thông Bình				
13	Đường vào Trung tâm y tế Huyện (Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến công phụ phía Nam).	DGT	0,13		0,13		0,13													Thị trấn Sa Rài				
14	Cầu Cà Sơ	DGT	0,05		0,05															Tân Thành A				
15	Đường dẫn vào đê bao hợp tác xã Tân Tiến	DGT	0,08		0,08															Tân Phước				
16	Mở rộng hai mô Cầu Cà Sơ (dự án Lramp)	DGT	0,03		0,03															Tân Thành A				
17	Xây dựng nghĩa trang xã Bình Phú.	NTD	2,87	0,96	1,91	1,91														Bình Phú	vị trí tại tờ bản đồ số 3			
18	Dự án bố trí ổn định dân cư Dinh Bà	ONT	7,50		7,50					7,50										Tân Hộ Cơ	Tờ bản đồ số 4, các thửa: 67, 82, 97, 98, 113, 120, 127, 140, 131,148, 159	Diện tích thực tế theo báo cáo số 971/UBND-HC của UBND huyện gửi Sở TNMT ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc báo cáo rà soát diện tích đất phải thu hồi để thực hiện dự án Bố trí ổn định khu dân cư Dinh Bà. Tờ trình số 576/TTr-STNMT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)		
19	Đề án phát triển Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Hồng	TMD	8,56	5,56	3,00	0,80		2,20												Tân Công Chí	thửa 326,327,1069, 322,1070, 325,401, 1495 tờ BD số 5			
III	Bổ sung Năm 2022 (Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)																							
20	Khắc phục sạt lở kênh Sa Trung	DTL	0,04		0,04		0,04													Tân Thành A	Quyết định số 4/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2022 của UBND huyện về việc giao vốn năm 2022			
21	Công trình khắc phục sạt lở Tân Tiến, hạng mục: Đường dẫn, khắc phục sạt lở	DGT	0,09		0,09	0,05	0,04													Tân Phước	Quyết định số 4/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2022 của UBND huyện về việc giao vốn năm 2022			
22	Nâng cấp hệ thống giao thông thoát nước chống ngập úng Thị trấn Sa Rài (giai đoạn 2)	DGT	2,26		2,26	0,12	0,58				1,56									Thị trấn Sa Rài	Quyết định số 4/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2022 của UBND huyện về việc giao vốn năm 2022			
23	Đường Ngô Quyền	DGT	0,28		0,28	0,02	0,17	0,05			0,04									Thị trấn Sa Rài	Quyết định số 4/QĐ-UBND.HC ngày 17/01/2022 của UBND huyện về việc giao vốn năm 2022			
IV	Bổ sung Năm 2022 (Quyết định số 205/QĐ-UBND-ND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)																							
24	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi	DGT	3,70		3,70		2,70				1,00									Thị trấn Sa Rài	Theo kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021 đã được phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND-ND ngày 12/9/2021, tên là "Mở rộng đường Lê Lợi" nay điều chỉnh thành "Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi".			

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)
V	Bổ sung Năm 2022 (theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)																					
25	Nâng cấp đê bao bờ Bắc kênh Tân Thành - Lò Gạch (gồm 2 đoạn: đoạn 156m và đoạn 100m)	DGT	0,30		0,30	0,30														Tân Phước	Công văn số 109/UBND-ĐT XD ngày 9/8/2021 của UBND huyện	
26	Nạo vét, nâng cấp đê bao bờ đông kênh Tân Công Chí (đoạn kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến kênh Tân Thành - Lò Gạch)	DTL	0,2		0,2	0,2														Tân Công Chí		
27	ĐH Bắc Trang	DGT	2,59		2,59		1,09					1,5								Tân Công Chí		
28	Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3) -Hạng mục: Giải phóng mặt bằng Lô F1 (đất công nghiệp)	TMD	4,06		4,06	4,06														Tân Hộ Cơ	Hạng mục: Giải phóng mặt bằng Lô F1 (đất công nghiệp)	Đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua tại cuộc họp ngày 23/9/2022
29	Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3) - Hạng mục: Bến bãi đường thủy; Bãi chờ (BC-01, BC-02), đường số 02 và đường D43	DGT	2,18	2,18	-															Tân Hộ Cơ	Hạng mục: Bến bãi đường thủy; Bãi chờ (BC-01, BC-02), đường số 02 và đường D43	Đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua tại cuộc họp ngày 23/9/2022
VI	Đăng ký thực hiện năm 2023																					
30	Căn cứ kháng chiến Cà Tráp	DDT	1,50		1,50	1,25						0,25								Tân Phước	Công văn số 109/UBND-ĐT XD ngày 9/8/2021 của UBND huyện	
31	Trung tâm VHHTCĐ xã Bình Phú	DVH	0,11		0,11							0,1092								Bình Phú		
32	Tổ hợp thể thao xã Tân Công Chí	DTT	0,03		0,03							0,03								Tân Công Chí	Quyết định 237/QĐ-UBND.ĐT XD ngày 29/9/2021	
B	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN																					
I	Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh																					
33	Chuyển mục đích đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,10	0,10														Tân Phước	thửa đất 16, tờ bản đồ số 41	
34	Chuyển mục đích trồng lúa nước sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,96		0,96	0,96														Thị trấn Sa Rài	Thửa đất số 82, Tờ bản đồ số 32; Thửa đất số 1,8, Tờ bản đồ số 4; Thửa đất số 1,7, Tờ bản đồ số 1	Nhà hàng tiệc cưới Thu Hạnh
II	Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)																					
35	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dự án xây dựng kho lạnh và nhà máy chế biến thủy sản TH3)	SKC	9,91		9,91	2,94		6,47				0,01						0,49		Tân Công Chí	Gồm các thửa số: 564, 1226, 1225, 916, 1486, 994, 995, 996, 923, 912,1072, 562, 915, 1034, 519, 919, 920, 1035, 1487 Tờ bản đồ số 5	
III	Bổ sung năm 2022 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)																					
36	Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,93		0,93	0,93														Thị Trấn Sa Rài	Thửa số 165, thửa 166, thửa 164, tờ BĐ số 29; thửa 98, tờ BĐ 31; thửa 276; thửa 275; tờ BĐ 4	
C	CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP																					
37	Chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,10		0,10					0,10										Thị trấn Sa Rài	1 phần Thửa 64 TBĐ 25	Trần Thị Lan
38	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở đô thị	ODT	0,69		0,69	0,28	0,31	0,1												Thị Trấn Sa Rài	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	
39	Chuyển mục đích đất ở đô thị Thị trấn Sa Rài	ODT	0,90		0,90	0,60	0,20	0,10												Thị Trấn Sa Rài	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	
40	Chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,02		0,02		0,02													Thị Trấn Sa Rài	thửa 228, tờ 35	Trần Văn Bích
41	Chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,02		0,02	0,02														Thị Trấn Sa Rài	Thửa 229, tờ 35	Lâm Quang Hùng
42	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,01		0,01		0,01													Thị Trấn Sa Rài	thửa 36,tờ 33	
43	Chuyển mục đích sang đất ở	ODT	0,02		0,02		0,02													Thị Trấn Sa Rài	thửa 7,tờ 27	Nguyễn Thị Trinh
44	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,03		0,03	0,03														Thị Trấn Sa Rài	thửa 42,tờ 48	
45	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02		0,02													Thị Trấn Sa Rài	thửa 56,tờ 71	
46	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,03	0,03														Thị Trấn Sa Rài	thửa 44,tờ 38	
47	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														Thị Trấn Sa Rài	thửa 4,tờ 68	
48	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 03, tờ bản đồ số 62	
49	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,01		0,01	0,01														thị trấn Sa Rài	Thửa số 109, tờ bản đồ số 31	
50	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 112, tờ bản đồ số 57	
51	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở đô thị	ODT	0,60		0,60	0,20	0,30	0,10												thị trấn Sa Rài	Thửa số 116, tờ BĐ số 26; thửa 52, tờ BĐ số 21; thửa 77, tờ BĐ số 15; thửa 124, tờ BĐ số 45.	
52	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm, sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02		0,02													thị trấn Sa Rài	Thửa số 12, tờ bản đồ số 61	
53	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 13, tờ bản đồ số 56	
54	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,01		0,01	0,01														thị trấn Sa Rài	Thửa số 17, tờ bản đồ số 22	
55	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,25		0,25	0,25														thị trấn Sa Rài	Thửa số 33, tờ bản đồ số 25	
56	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm, sang đất ở đô thị	ODT	0,01		0,01		0,01													thị trấn Sa Rài	Thửa số 54, tờ bản đồ số 26	
57	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 74, tờ bản đồ số 38	
58	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 4, tờ bản đồ số 68	
59	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,02		0,02	0,02														thị trấn Sa Rài	Thửa số 77, tờ bản đồ số 37	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)
60	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở đô thị	ODT	0,01		0,01	0,01														thị trấn Sa Rài	Thửa số 83, tờ bản đồ số 37	
61	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác sang đất ở đô thị	ODT	0,21		0,21	0,12	0,06	0,01			0,02									Thị Trấn Sa Rài	Thửa 11, . BD: 24; thửa 14, 15, BD 41; 1 phần thửa 50, BD 46; thửa 120, BD 37; thửa 44, BD 38; thửa 45, BD 72 , 1/294, BD 59; phần thửa 111, BD 57; thửa 101, 220, BD 25	
62	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở đô thị	ODT	0,26		0,26	0,11	0,15													thị trấn Sa Rài	Thửa đất số 128; tờ bản đồ số 37; thửa số 100; tờ BD số 16; Thửa đất số 228; tờ bản đồ số 34; thửa 141, tờ BD số 22; Thửa số 108; tờ BD số 25; thửa 89; tờ BD số 47; thửa 5, tờ BD số 29; thửa 177; tờ BD số 50; thửa 4, tờ BD số 41; thửa 63, tờ BD số 26; thửa 80, tờ BD số 21; thửa 54, tờ BD số 30; thửa 103, tờ BD số 16.	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ
63	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở đô thị	ODT	0,60		0,60	0,20	0,30	0,10												thị trấn Sa Rài	Cấp đường giao thông trên địa bàn thị trấn (điểm đầu tờ bản đồ số 34 có số thửa 02, đến điểm cuối tờ bản đồ số 59, thửa số 150)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ
64	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,04		0,04		0,04													An Phước	1 phần thửa 95, tờ bản đồ số 26	Phạm Văn Chất
65	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,30		0,30		0,30													An Phước	Thửa 375 TBD 5	Phạm Thị Mai
66	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,40		0,40	0,40														An Phước	Thửa 376 TBD 5	Trần Văn Tấn Cường
67	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông	ONT	0,71		0,71	0,20	0,43	0,08												An Phước	dọc theo các trục lộ giao thông	
68	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,41		0,41	0,03	0,36	0,02												An Phước	thửa 89, tờ BD 25; thửa 177, tờ BD 42; thửa 23, BD: 59; thửa 117, 52. 1/51 BD 45; thửa 97, 86 BD 26; thửa 48, BD số 7	
69	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,12		0,12		0,12													An Phước	Thửa số 196, tờ BD số 03; thửa 86, tờ bản đồ số 15; thửa 159, tờ bản đồ số 09.	
70	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,22		0,22	0,22														An Phước	Thửa số 236, tờ BD số 57; thửa 196, tờ BD số 03; thửa 77, tờ bản đồ 15; thửa 07, 08, tờ bản đồ số 23; thửa 138, tờ bản đồ số 09; thửa 89, tờ bản đồ 45.	
71	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													An Phước	Thửa số 29, tờ BD số 54;	
72	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, sang đất ở nông thôn	ONT	0,08		0,08	0,08														An Phước	Thửa số 41, tờ BD số 07; thửa 70, tờ BD số 18;	
73	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Bình Phú	1 phần thửa 26, tờ bản đồ số 108	
74	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Bình Phú	Phần thửa 54, tờ bản đồ số 10; phần thửa 68, tờ bản đồ số 3	
75	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,16		0,16		0,16													Bình Phú	Thửa số 02; 03; 04; 05, tờ bản đồ số 108;	
76	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04	0,04														Bình Phú	Thửa số 400, tờ bản đồ số 03;	
77	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04	0,04														Bình Phú	Thửa số 44, tờ bản đồ số 12;	
78	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,08		0,08	0,08														Bình Phú	Thửa số 509; 510, tờ bản đồ số 03;	
79	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04	0,04														Bình Phú	Thửa số 571, tờ bản đồ số 03;	
80	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Bình Phú	Thửa số 84, tờ bản đồ số 03;	
81	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông	ONT	0,49		0,49	0,20	0,19	0,10												Bình Phú	dọc theo các trục lộ giao thông	
82	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,27		0,27		0,27													Bình Phú	phần 1020, BD: 1; 1 phần thửa các thửa: 597, 1044, 1444 BD: 4	
83	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,19		0,19	0,01		0,18												Tân Công Chí	phần các thửa 1096, 1745, BD số 4	
84	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,03		0,03	0,03														Tân Hộ Cơ	1 phần thửa 1789, tờ bản đồ số 03	
85	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04	0,04														Tân Hộ Cơ	Phần thửa 1792, tờ bản đồ số 3	
86	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm, sang đất ở nông thôn	ONT	0,03		0,03	0,03														Tân Hộ Cơ	Phần thửa 50; 51, tờ bản đồ số 12	
87	Chuyển mục đích sang đất ở Trịnh Văn Đục	ONT	0,04		0,04	0,04														Tân Hộ Cơ	1 phần thửa 875 TBD 04	
88	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,52		0,52	0,12	0,30	0,10												Tân Hộ Cơ	cấp các tuyến giao thông trên địa bàn xã	
89	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,09		0,09	0,01	0,04			0,04										Tân Hộ Cơ	phần các thửa: 1247, 4810, BD số 1; phần thửa 1421, BD số 5	
90	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,02		0,02	0,02														Tân Hộ Cơ	thửa số 142, tờ bản đồ số 68.	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm														Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế				Đất phi nông nghiệp khác	
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)	
91	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Tân Phước	Thửa số 08; tờ bản đồ số 11;		
92	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,05		0,05		0,05													Tân Phước	Thửa số 39; tờ bản đồ số 50;		
93	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,16		0,16		0,16													Tân Phước	Thửa số 52; 43; tờ bản đồ số 42;		
94	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Tân Phước	Thửa số 81; tờ bản đồ số 36;		
95	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn đọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,26		0,26	0,10	0,10	0,06												Tân Phước	cấp các tuyến giao thông trên địa bàn xã		
96	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,12		0,12		0,12	0,00												Tân Phước	phần các thửa: 22, 47, BD số 52; phần thửa 37, BD số 29; phần thửa 57, BD số 62		
97	Chuyển mục đích sang đất ở Lâm Văn Hải	ONT	0,06		0,06		0,06													Tân Phước	Thửa 17 TBD 24		
98	Chuyển mục đích sang đất ở Trần Văn Khắc	ONT	0,08		0,08		0,08													Tân Phước	Thửa 35 TBD 50		
99	Chuyển mục đích sang đất ở	ONT	0,04		0,04	0,04														Tân Phước	Thửa 1221 TBD 6		
100	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn đọc các tuyến giao thông trên địa bàn xã	ONT	0,25		0,25	0,10	0,10	0,05												Tân Thành A	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã		
101	Hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	ONT	0,17		0,17	0,08	0,09													Tân Thành B	phần các thửa: 4594, 3082, 3096, 2488, 3081, BD số 4; phần các thửa:		
102	Chuyển mục đích sang đất ở ấp Long Sơn	ONT	0,11		0,11		0,11													Thông Bình	Thửa 1308, 1210 TBD 4		
103	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04		0,04													Thông Bình	Thửa số 3; tờ BD số 40;	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
104	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn (đọc các tuyến giao thông)	ONT	0,32		0,32	0,10	0,15	0,07												Thông Bình	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 13; thửa số 8 đến điểm cuối tờ bản đồ số 28, thửa số 7).	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
105	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,08		0,08		0,08													Tân Thành B	Thửa : 2961, 2954; tờ BD số 03	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
106	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,54		0,54	0,20	0,25	0,09												Tân Thành B	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (Điểm đầu ở bản đồ số 02, thửa số 66 đến điểm cuối tờ bản đồ số 4, thửa số 742)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
107	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,12		0,12	0,12														Tân Thành B	Thửa đất số: 6155; 6227; 6154; tờ bản đồ số 03	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
108	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,12		0,12	0,09	0,03													Tân Công Chí	thửa đất 1212, phần các thửa 1759. 1760; tờ bản đồ 4	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
109	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,27		0,27	0,1400	0,09	0,04												Tân Công Chí	1 phần thửa số 1180 tờ số 01; 1 phần thửa số 27 tờ số 23; 1 phần thửa số 1492, tờ số 05; 1 phần thửa số 584 tờ số 04; 1 phần thửa số 1745, tờ số 04; Thửa số 114, tờ số 15 ; 1 phần thửa số 1575, tờ số 04; 1 phần thửa số 1745, tờ số 04; 1 phần thửa số 1745, tờ số 04; Thửa đất số 944; 348; tờ bản đồ số 08; thửa 584, tờ BD số 04; .Thửa đất số 969; tờ bản đồ số 08;	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
110	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sang đất ở nông thôn	ONT	0,42		0,42	0,15	0,17	0,10												Tân Công Chí	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 8, thửa số 699 đến điểm cuối TBD số 13, thửa số 10)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
111	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất ở nông thôn	ONT	0,33		0,33	0,33														Tân Hộ Cơ	Thửa đất số 4595, phần thửa 1337; tờ bản đồ số 03; thửa 2671, 2672, tờ BD số 01; Một phần thửa 17, tờ 80	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
112	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,60		0,60	0,20	0,30	0,10												Tân Hộ Cơ	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 129, thửa số 58 đến điểm cuối tờ bản đồ số 03, thửa số 32)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
113	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, sang đất ở nông thôn	ONT	0,04		0,04	0,04														Tân Hộ Cơ	Phần thửa 1340, tờ bản đồ số 3	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
114	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,07		0,07		0,07													Tân Thành A	Thửa đất số 1337; tờ bản đồ số 03; thửa số 609; 381, tờ BD số 06;	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
115	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,20		0,20	0,05	0,10	0,05												Tân Thành A	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 19, thửa số 28 đến điểm cuối TBD số 36, thửa số 53	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
116	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,26		0,26	0,12	0,14													Bình Phú	Thửa số 104, tờ BD số 88, thửa 1851, thửa 1341, tờ BD 06; thửa 1529; tờ BD số 03; thửa 597, tờ BD số 4; thửa 1607, thửa 1608, tờ BD số 05.	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
117	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,40		0,40	0,10	0,20	0,10												Bình Phú	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 88, thửa số 54 đến điểm cuối TBD số 14, thửa số 02)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	
118	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn	ONT	0,00		0,00		0,00													Bình Phú	Phần thửa 54, tờ bản đồ số 10; phần thửa 68, tờ bản đồ số 3	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ	

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																		
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)		
119	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,32		0,32	0,10	0,10	0,12												Tân Phước	Thửa số 58, thửa 48, thửa 02, tờ BD số 80; thửa 1114; thửa 09; thửa 66, tờ BD số 29; thửa 10, tờ BD số 27; thửa 91, tờ BD số 42.	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ		
120	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,30		0,30	0,10	0,10	0,10												Tân Phước	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 62; thửa số 60, thửa 52 đến điểm cuối TBD số 41, thửa số 45)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ		
121	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,16		0,16	0,07	0,04	0,05												An Phước	Thửa số 116, tờ BD số 26; thửa 52, tờ BD số 21; thửa 77, tờ BD số 15; thửa 124, tờ BD số 45.	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ		
122	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	ONT	0,20		0,20	0,05	0,10	0,05												An Phước	Cấp đường giao thông trên địa bàn xã (điểm đầu tờ bản đồ số 25; thửa số 42 đến điểm cuối TBD số 57, thửa số 196)	Quyết định số 264/QĐ-UBND-NĐ		
123	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,60		0,60	0,60														An Phước	một phần thửa số 1034 tờ bản đồ số 2			
124	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,30		0,30		0,30													Tân Phước	Phần thửa 222, tờ bản đồ số 9			
125	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,14		0,14		0,14													Tân Phước	thửa 6, tờ bản đồ số 51			
126	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,02		0,02							0,02								Tân Phước	thửa 77, tờ bản đồ số 51			
127	Chuyển mục đích từ đất ở nông thôn sang đất thương mại - dịch vụ	TMD	0,09		0,09							0,09								Tân Công Chí	thửa 1273,1281 tờ bản đồ số 4			
128	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ Bình Phú	TMD	0,04		0,04									0,04						Bình Phú	thửa 2167, tờ 2			
129	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Tân Hộ Cơ	TMD	0,05		0,05							0,05								Tân Hộ Cơ	Phần thửa 4393, tờ 3			
130	chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp - đất thương mại dịch vụ	TMD	0,31		0,31		0,31													Thị Trấn Sa Rài	thửa 135, 1 phần 136, 137, BD số 2			
131	Chuyển mục đích từ đất NTTS sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20		0,20			0,02												thị trấn Sa Rài	thửa 4, tờ bản đồ số 38			
132	Chuyển mục đích từ đất bằng khác sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,20		0,20					0,20										thị trấn Sa Rài	thửa 43, tờ bản đồ số 2			
133	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản sang đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03		0,03		0,02	0,01												Tân Thành A	thửa đất 33, phần thửa 34, tờ bản đồ số 30			
134	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,15		0,15		0,15													Thông Bình	Thửa đất số 1814; tờ bản đồ số 02			
135	Chuyển mục đích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29		0,29	0,29														Thị Trấn Sa Rài	thửa đất 11,13, 16, tờ bản đồ số 3			
136	Xây dựng nhà máy chế biến nông, thủy sản	SKC	1,30		1,30					1,30										Tân Công Chí	Thửa 899 tờ bản đồ số 8			
137	Chuyển mục đích đất khai thác vật liệu san lấp	SKX	4,56		4,56			4,56												Tân Thành A	thửa đất 28,37,38 và 466/33 tờ bản đồ số 6; 1 phần thửa 58 tờ bản đồ số 6			
D	CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP																							
138	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (Nguyễn Văn Cồn)	CLN	1,89		1,89	1,89														Tân Phước	Thửa 103,55 tờ 10			
139	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình ĐT 842	NTS	3,60		3,60	3,60														An Phước + Tân Phước				
140	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình đường Thống Nhất, xã Bình Phú	NTS	0,30		0,30			0,30												Bình Phú	thửa 417, tờ bản đồ số 1			
141	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình cửa khẩu phụ Bình Phú	NTS	3,60		3,60			3,60												Bình Phú	307, 308, 309, 1099, 321, 323, 324, 326, tờ BD số 6			
142	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS kết hợp làm lấy khối lượng san lấp công trình làm giao thông)	NTS	3,10		3,10	3,10														Bình Phú	thửa 498, 680, 744, 1425, 1426 tờ bản đồ số 5			
143	Điều chỉnh diện tích và vị trí chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,97		2,97	2,97														Bình Phú	Thửa số 13, 14, tờ bản đồ số 01; thửa số 575, tờ bản đồ số 7.	233/QĐ-UBND-NĐ ngày 12/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021, diện tích 7,08 ha nay điều chỉnh thành 2,97 ha giảm 4,11 ha. Lý do điều chỉnh quy hoạch		
144	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS (kết hợp làm lấy khối lượng san lấp công trình đê bao Sa Rài)	NTS	1,88		1,88	1,88														Tân Công Chí	thửa:393, 394, 396,397 (tờ BD số 3)			
145	Chuyển sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng đất sang lấp công trình Giao thông thị trấn Sa Rài	NTS	2,00		2,00			2,00												Tân Công Chí				
148	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,34		0,34	0,34														Tân Công Chí	1 phần thửa 719, tờ bản đồ số 4			
147	Chuyển mục đích sang nuôi trồng thủy sản kết hợp lấy khối lượng san lấp công trình đường bờ đông kênh Phú đức	NTS	0,05		0,05			0,05												Tân Phước				

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																		
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)		
148	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản Nguyễn Minh Trục (Cấp kênh Hồng Ngự -Vĩnh Hưng)	NTS	5,33		5,33	5,33														Tân Phước	Thửa 528,569,572,564,541,547,537 tờ số 4.Công văn số 1167/VPUBND-KTN ngày 24/7/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa			
149	Chuyển mục đích đất lúa sang nuôi trồng thủy sản Phạm Văn Tâm (Cấp kênh Hồng Ngự -Vĩnh Hưng)	NTS	19,40		19,40	19,40														Tân Phước	Thửa 1098,1118,1102,1149,1120,1099,1081,1142,1150,1148,1131,1151,1143,1121,1144,1128,1113,1145,1135,1132,1156,1110,1109,1127,1147,1155,1133,1107,1104,1158,1123,1115 tờ số 5.Công văn số 1167/VPUBND-KTN ngày 24/7/2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh			
150	Chuyển mục đích đất lúa sang NTTS kết hợp làm lấy khối lượng san lấp phục vụ cho dự án cửa khẩu Thông Bình	NTS	4,63		4,63	4,63														Thông Bình	Thửa 1774/877 tờ số 2			
151	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	NKH	0,20		0,20	0,20														Thông Bình	1 Phần thửa đất số 595; tờ bản đồ số 04			
152	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác	NKH	0,40		0,40	0,40														Tân Hộ Cơ	thửa 4175, tờ bản đồ số 3			
Đ	ĐẤT DO NHÀ NƯỚC GIAO, CHO THUÊ, ĐẤU GIÁ																							
153	Mở rộng công an huyện	CAN	0,39	0,39	-															Thị trấn Sa Rài	Thửa 436,431,437 tờ số 4			
154	Mở rộng Tòa án nhân dân Huyện	TSC	0,07	0,07	-															Thị trấn Sa Rài	Thửa 436,431,437 tờ số 4			
155	Trạm cấp nước TDC bờ Đông kênh Thống Nhất	DTL	0,20	0,20	-															Tân Công Chí				
156	Đất công mương Bảy Thưa	NTS	0,05	0,05	-															Thông Bình	Thửa 2106 tờ 3			
157	Đất ao (khu vực đất kế hoạch)	NTS	0,69	0,69	-															Tân Hộ Cơ	Số Thửa 8, 11, 12 Tờ Bản Đồ số 3			
158	Đất ao cấp bờ bao Lăng Xăng (đối diện TKS Tân Thành)	NTS	0,74	0,74	-															Tân Hộ Cơ	Số Thửa 1429 Tờ Bản Đồ số 3			
159	Đường dẫn vào cầu Cái Cái (Bờ Đông)	NTS	1,92	1,92	-															Thông Bình	Số Thửa 937 Tờ Bản Đồ số 1			
160	Đất ao bờ bắc TDC Tân Thành - Lò Gạch	NTS	3,40	3,40	-															Thông Bình	Thửa 1127, 1164, 1165, 1017 tờ 3			
161	Đất ao kho lương thực	NTS	0,76	0,76	-															Tân Hộ Cơ				
162	Đất ao cấp Đôn BP Thông Bình	NTS	2,37	2,37	-															Thông Bình				
163	Đất ao TDC Bờ đông kênh Tân Công Chí	NTS	3,64	3,64	-															Bình Phú				
164	Đất công cấp ngân hàng chính sách (cấp nhà ông Buól)	ODT	0,01	0,01	-															Thị trấn Sa Rài	Số Thửa 24 Tờ Bản Đồ số 59			
165	Đường lộ (đoạn từ đê bao đến đường Phan Bội Châu)	ODT	0,03	0,03	-															Thị trấn Sa Rài	Số Thửa 7206 Tờ Bản Đồ số 1			
166	Khu đất đường cộ cũ (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Phan Bội Châu)	ODT	0,03	0,03	-															thị trấn Sa Rài	thửa 22, 26, BD 75			
167	Khu đất đê bao cũ (phía sau trường Tiểu học Trần Phú)	ODT	0,07		0,07						0,07									thị trấn Sa Rài	thửa 17, 25, BD 44			
168	Đất cấp mương tiêu đê bao	ODT	0,25	0,25	-															Thị trấn Sa Rài	Số Thửa 20 Tờ Bản Đồ số 48			
169	Đất đoạn cống xã lù TDC bờ đông kênh Sa rài (khu vực ao Ông Trần Thanh Phương)	ONT	0,05	0,05	-															Tân Thành B	Số Thửa 90,92, 93 Tờ Bản Đồ số 22			
170	Đất thi công tuyến dân cư còn dư (cuối tuyến ấp 1)	ONT	0,10	0,10	-															Tân Thành B	Số Thửa 5492 Tờ Bản Đồ số 4			
171	Phía sau nền nhà bà Trần Thị Lài	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 116 Tờ Bản Đồ số 7			
172	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 116 Tờ Bản Đồ số 7			
173	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Hoàng Lâm	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 117,118 Tờ Bản Đồ số 7			
174	Phía sau nền nhà ông Dương Văn Nang	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 119 Tờ Bản Đồ số 7			
175	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Hiều	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 120 Tờ Bản Đồ số 7			
176	Phía sau nền nhà bà Nguyễn Thị Tiền	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 121 Tờ Bản Đồ số 7			
177	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Văn Cúc	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 122 Tờ Bản Đồ số 7			
178	Phía sau nền nhà ông Phan Văn Mít	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 123 Tờ Bản Đồ số 7			
179	Phía sau nền nhà bà Nguyễn Thị Thủy	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 124 Tờ Bản Đồ số 7			
180	Phía sau nền nhà ông Nguyễn Phong Dân	ONT	0,0016	0,0016	-															Tân Thành A	Số Thửa 125Tờ Bản Đồ số 7			
181	Đất công giáp nhà ông Nguyễn Văn Điệp	ONT	0,004	0,004	-															Tân Thành B	Thửa số: 5745, TBD số: 03			
182	Nền Cùm dân cư chợ biên giới Thông Bình	ONT	0,005	0,00	-															Thông Bình	Thửa 53, tờ 23			
183	Đất nền nhà chợ Bình Phú (02 nền)	ONT	0,01	0,01	-															Bình Phú				
184	Đất công cấp đê bao Gò Da (ông Tri)	ONT	0,01	0,01	-															Bình Phú				
185	Nền CDC Thống Nhất	ONT	0,01	0,01	-															Tân Công Chí				
186	CDC Giồng Găng (4 nền)	ONT	0,02	0,02	-															Tân Phước				
187	Đất công giáp đất ông Huỳnh Thanh Hùng	ONT	0,02	0,02	-															Tân Hộ Cơ	Thửa 4866, tờ 1			
188	Đất thừa CDC Trung tâm xã Bình Phú	ONT	0,02	0,02	-															Bình Phú	Số Thửa 1386 Tờ Bản Đồ số 5			
189	Nền sinh lợi TDC bờ Đông kênh Sa rài	ONT	0,03	0,03	-															Tân Thành B	nền số: 23-25, Lô A			
190	Đất thi công TDC Tứ Tân (đoạn đầu tuyến)	ONT	0,03	0,03	-															Tân Thành B	Thửa 5488 tờ số 3			
191	Nền CDC Trung tâm xã Bình Phú	ONT	0,03	0,03	-															Bình Phú	Thửa số: 89; 90, TBD số: 08			
192	Đất trường mầm non Phú Đức cũ	ONT	0,05	0,05	-															An Phước	Số Thửa 22 Tờ Bản Đồ số 38			
193	Đất trường tiểu học Tân Công Chí cũ (điểm 1)	ONT	0,05	0,05	-															Tân Công Chí	Số Thửa 929 Tờ Bản Đồ số 2			
194	Đất cấp Bưu điện xã	ONT	0,06	0,06	-															Thông Bình	Thửa 2614 tờ 2			
195	Đất công giáp đất ông Dương Hùng Cường	ONT	0,07	0,07	-															An Phước	Số thửa 156 tờ Bản đồ 57			
196	Khu đất đất công đối diện trường Mầm non An Phước	ONT	0,08	0,08	-															An Phước	thửa 61, tờ BD 42			
197	Đất cùm chợ Công Bình (10 nền)	ONT	0,09	0,09	-															Thông Bình	Số Thửa 2601-2610 Tờ Bản Đồ số 2			
198	Khu đất công chợ An Phước (22 nền)	ONT	0,12	0,12	-															An Phước	Số Thửa 44,46,48,49,50,51,54,55,57,58,60,71,72,74,75,76,80,81,83,84,87 Tờ Bản Đồ số 56			

Số TT	Hạng mục	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú		
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																		
						Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(26)		
199	Đất thi công tuyến dân cư còn dư (đoạn đầu)	ONT	0,12	0,12	-															Tân Thành B	Số Thửa 5487 Tờ Bản Đồ số 3			
200	Trường THCS Tân Hộ Cơ (điểm cũ)	ONT	0,13	0,13	-															Tân Hộ Cơ	Số Thửa 43 Tờ Bản Đồ số 3			
201	Tuyến dân cư TT-LG (bãi lầy chứa đất nạo vét kênh)	ONT	0,17	0,17	-															Tân Thành B	Số Thửa 5745 Tờ Bản Đồ số 3			
202	Đất trường tiểu học An Lộc cũ (cấp lộ bề)	ONT	0,18	0,18	-															An Phước	Số Thửa 37 Tờ Bản Đồ số 27			
203	Đất trụ sở UBND xã cũ An Lộc	ONT	0,22	0,22	-															An Phước	Số Thửa28Tờ Bản Đồ số 25			
204	TDC Tân Thành - Lò Gạch (18 nền)	ONT	0,23	0,23	-															Tân Công Chí	Nền số: 1-4; 7-11; 14; 32-39, Tờ bản đồ số: 9			
205	Khu đất TDC Tân Thành - Lò Gạch ấp Thống Nhất (từ chợ Thống Nhất đến Trạm y tế)	ONT	0,23	0,23	-															Tân Công Chí	Số Thửa 889 Tờ Bản Đồ số 1			
206	TDC Tân Thành - Lò Gạch (23 nền)	ONT	0,30	0,30	-															Tân Công Chí	Nền số: 5-6; 12-13; 15-31; 40-41, Tờ bản đồ số: 9			
207	Đất bề lầy cấp TDC Tân Thành - Lò Gạch	ONT	0,36	0,36	-															Tân Thành B	Số Thửa 593-597 Tờ Bản Đồ số 4			
208	Khu đất TDC TT-LG ấp Thống nhất (đoạn 2-từ nhà ông Nguyễn Văn Cua đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	ONT	0,85	0,85	-															Tân Công Chí	Số Thửa 890Tờ Bản Đồ số 1			
209	Khu đất TDC TT-LG ấp Thống nhất (đoạn 1- nhà ông Bé Bảo)	ONT	0,88	0,88	-															Tân Công Chí	Số Thửa 891 Tờ Bản Đồ số 1			
210	Khu Bào Dong	ONT	17,80	17,80	-															Tân Hộ Cơ	thửa 3478, 3479, tờ BD số 1			
211	Khu dân cư trung tâm thương mại - Tân Phước	ONT	8,80	8,80	-															Tân Phước				
212	Khu dân cư đô thị Giồng Găng	ONT	4,20	4,20	-															Tân Phước				
213	Đất cho thuê làm cây nước	SKC	0,03	0,03	-															Tân Công Chí	tuyến dân cư bờ đông kênh Thống Nhất			
214	Trạm cấp nước Giồng Găng	SKC	0,04	0,04	-															Tân Phước	Số thửa 30, tờ 10			
215	Trạm cấp nước Tân Thành B	SKC	0,11	0,11	-															Tân Thành B	Số Thửa 48 tờ 05			
216	Công ty Shinoanh thuê đất sản xuất than trắng Bichotan	SKC	0,65		0,65													0,65		Bình Phú	Quyết định số 770/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2016 của UBND Tỉnh			
217	Đoạn xã lộ lô B- C (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	0,95	0,95	-															Tân Công Chí	Số Thửa 14 Tờ Bản Đồ số 22			
218	Đoạn xã lộ lô C- D (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	0,98	0,98	-															Tân Công Chí	Số Thửa 479,480,482-485 Tờ Bản Đồ số 8			
219	Bãi chứa đất nạo vét tuyến kênh TT-LG ấp Bắc Trang (cấp cây xăng Ngọc Nhi)	SKC	1,04	1,04	-															Tân Công Chí	Thửa số: 3301; 3302; 3303, TBD số: 01A			
220	Đoạn xã lộ lô A- B (tuyến dân cư Thành Lập 2)	SKC	1,24	1,24	-															Tân Công Chí	Số Thửa 38-41 Tờ Bản Đồ số 20			
221	Bãi chứa đất nạo vét kênh Tân Thành - Lò Gạch ấp Thống Nhất (cấp trường Nguyễn Văn Trỗi)	SKC	1,39	1,39	-															Tân Công Chí	Thửa số: 863, TBD số: 01			
222	Bãi chứa đất nạo vét kênh Tân Thành - Lò Gạch ấp Đuôi Tôm (cấp đường nước ông Mỹ)	SKC	3,28	3,28	-															Tân Hộ Cơ	Thửa số: 1072; 1073, TBD số: 05			
223	Cho thuê đất SKC (Công ty TNHH ADC)	SKC	0,13	0,13	-															Tân Thành B	tiếp giáp thửa đất số 2978, tờ bản đồ số 4			
224	Giao đất Chùa Tân Long	TON	1,23	1,23	-															Tân Thành B				
225	Cụm dân cư Giồng Găng	ONT	0,03	0,03	-															Tân Phước	thửa đất số:34, 35, tờ bản đồ 87; thửa đất số 72, 73, tờ bản đồ số 78			
226	Cụm dân cư Tân Phước	ONT	0,03	0,03	-															Tân Phước	thửa đất số: 91, 92, 93, tờ bản đồ số 71			
227	Khu đất trụ Sở ấp Thị (cũ)	ONT	0,02	0,02	-															Thông Bình	thửa đất số: 99, tờ bản đồ số 09			
228	Khu đất đối diện Trường Tiểu học Thông Bình 3	ONT	0,18	0,18	-															Thông Bình	thửa đất số: 2799, tờ bản đồ số 04			
229	Đất văn phòng ấp An Phát cũ	ONT	0,02	0,02	-															An Phước	Số Thửa 16 Tờ Bản Đồ số 54			
230	Đầu giá trụ sở ấp 4 cũ	ONT	0,01	0,01																Tân Thành B	thửa đất số 80, tờ bản đồ số 29, thuộc Tuyến dân cư Tứ Tân			
231	Đất thi công còn dư mỏ cầu Việt Thước	ONT	0,06	0,06	-															Tân Thành B	Số Thửa 5417 Tờ Bản Đồ số 3			
232	Đất công cấp bưu điện (VT1)	ODT	0,02	0,02	-															Thị trấn Sa Rài	Số Thửa 246 Tờ Bản Đồ số 59			
233	Cụm dân cư Chợ An Phước	ONT	0,23	0,23	-															An Phước	- thửa số: 6; 18; 27; 30; 23; 24; 20; 21; 15; 16; 12; 13; 9; 10; 7; 3; , tờ bản đồ số 56; - thửa số: 11; 9; 10; 7; 8; 5; 6; 45; 46; 41; 42; 38; 35; 36; 33, tờ bản đồ số 57. - thửa số: 61; tờ bản đồ số 42.			

Tổng cộng: 233 hạng mục, công trình dự án

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TÂN HỒNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2022	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																			
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		31.007,32					1,89		41,25	0,60	107,55	27,50				10,89	12,40		4,56	29,96	24,66	0,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.469,53	26.323,60				1,89		41,25	0,60	102,19	27,50				10,73	11,90		4,56	25,26	20,35	0,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.897,00	43,74	23.780,49			1,89		41,25	0,60	72,77	27,50				7,35	3,98			20,42	15,72	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.897,00	43,74		23.780,59		1,89		41,25	0,60	72,67	27,50				7,35	3,88			20,42	15,72	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,28				54,94					0,34					0,20						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	587,52					575,10				12,42					0,77	0,15			4,79	4,58	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39						47,39														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.880,79							1.864,13		16,66					2,41	7,77		4,56	0,05	0,05	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54								1,54												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.537,79									4.532,43					0,16	0,50			2.343,19	4,31	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	180,97										180,97										
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57											2,57									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,87													20,87							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,10														34,10						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,30															94,30					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.338,49																		2.338,49		
	Đất giao thông	DGT	819,88																			819,88	
	Đất thủy lợi	DTL	1.398,89																				1.398,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,26																				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,94																				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,96																				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,22																				
	Đất công trình năng lượng	DNL																					
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90																				
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,66																				
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47																				
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87																				
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,24																				
	Đất chợ	DCH	7,18																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,66																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.176,05									2,27					0,16	0,01			2,10	1,71	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,59									2,60									2,60	2,60	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,23																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,66																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	526,21									0,49					0,49						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,95																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
	Cộng tăng							1,89		41,25	0,60	107,55	27,50				10,89	12,40		4,56	29,96	24,66	0,24
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023			26.367,34	23.780,49	23.780,59	54,94	576,99	47,39	1.905,38	2,14	4.639,98	208,47	2,57		20,87	44,99	106,70		4,56	2.368,45	844,54	1.399,13

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TÂN HỒNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																							Cộng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2023
			DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	CSD		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		0,11		0,17	0,03	1,34			1,50			1,91					18,19	3,93	0,11							31.007,32
1	Đất nông nghiệp	NNP			0,17		1,34			1,25			1,91					18,19	3,93	0,11						145,93	26.367,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA					1,34			1,25			1,91					11,41	2,00	0,11						116,51	23.780,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					1,34			1,25			1,91					11,41	2,00	0,11						116,41	23.780,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																0,04	0,10							0,34	54,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,17													5,28	1,42							12,42	576,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									47,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																1,46	0,41							16,66	1.905,38
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									2,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,11			0,03				0,25																5,36	4.639,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									208,47
2.2	Đất an ninh	CAN																									2,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									20,87
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																									44,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									106,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									4,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																									2.368,45
	Đất giao thông	DGT																									844,54
	Đất thủy lợi	DTL																									1.399,13
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,26																								4,37
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		5,94																							5,94
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			53,96																						54,13
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT				7,22																					7,25
	Đất công trình năng lượng	DNL																									1,34
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						0,90																			0,90
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								10,66																	12,16
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									7,47																7,47
	Đất cơ sở tôn giáo	TON										3,87															3,87
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											18,24														20,15
	Đất chợ	DCH												7,18													7,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														0,66											0,66
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11			0,03				0,25								1.173,78								2,27	1.191,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	112,99							2,60	116,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		21,23							21,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																			0,16						0,16
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																				1,66					1,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					525,72			0,49	525,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						24,95			24,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD																									
	Cộng tăng		0,11		0,17	0,03	1,34			1,50			1,91					18,19	3,93	0,11							
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023		4,37	5,94	54,13	7,25	1,34	0,90		12,16	7,47	3,87	20,15	7,18		0,66		1.191,97	116,92	21,34	0,16	1,66	525,72	24,95			